

Gớm thay mặt dạn mày dầy!
 Chân-chân rằng: « trả con đây » mà về.
 Cơ thuyền kẻ đã khắc-khe,
 Khéo xui ra đũa làm dề dều mình.
 Nhưng thôi trong dạ hiếu sinh, 1
 Phúc thì làm phúc, dờ đành phận dờ.
 Cá trong đáy nước sỡn-sỡ,
 Thời nay chẳng cứu còn chờ khi nao.
 Chẳng sinh cũng chịu cù-lao, 2
 Xót tình măng sữa nưng vào trong tay.
 Buổi sau sư-phụ mới hay,
 Dạy: « Như thế ấy thì thầy cũng nghi.
 « Nếu như khác máu ru thì,
 « Con ai mặc nấy can gì đã mang ? »
 Bạch rằng: « Muôn đời thầy thương,
 « Xưa nay thầy dạy mọi đường nhỏ to.
 « Dầu xây chín đợt phù-đồ, 3
 « Sao bằng làm phúc cứu cho một người.
 « Vậy nên con phải vâng lời,
 « Mạng người khôn lấy làm chơi mà liều. »
 Sư nghe thừa thốt mấy điều,
 Khèn rằng: « Cũng có ít nhiều từ-tâm.
 « Ngõ là nước lã mà lã,
 « Cũng đem giọt máu tình thâm hòa vào. »
 Mẹ vò thì sữa khát khao,
 Lo nuôi con nhện 4 làm sao cho tuyền.
 Nưng nia xiết nổi chuân chuyên,
 Nhai cơm mớm sữa dề nên con người.
 Đến đâu ai cũng chê cười,
 Tiều kia tu có trót đời được dẫu.
 Biết chẳng một đũa thương-dầu, 5
 Minh là hai, với Thị-Mầu là ba.
 Ra công nuôi bộ thực là,
 Nhưng buồn có trẻ hóa ra đồ buồn.

Khi trống gióng lúc chuông đồn,
 Tiếng chuông lẫn tiếng ru con tối ngày.
 Phù trì như thổi ra ngay,
 Lộ phương hoạt ấu, 6 lộ thầy bảo anh. 7
 Độ trì đã sẵn kim-kinh, 8
 Ma-vương 9 kia cũng phải kinh lộ là.
 Thoi đưa tháng trọn ngày qua,
 Mấy năm mà đã lên ba tuổi rồi.
 Con mày 10 mà giống cha nuôi,
 Hình dung ý tứ khác với bản sinh.
 Mai ngày đến lúc trưởng thành,
 Cơ-cửu dễ sáng tiền-trình hơn xưa.

CHỮ THÍCH

1. Muốn cho được sống. — 2. Cù-lao nghĩa là nhọc nhằn luôn thường dùng để nói công ơn cha mẹ, đây là nói người trông nom nuôi nấng một đứa bé. — 3. Phù-đồ là tháp nhà chùa. — 4. Theo câu ca dao ta: « Tò vò mà nuôi con nhện... ». Ý nói nuôi con của người khác. — 5. Thương-dầu là đứa đã thông dâm với Thị-Mầu mà đẻ ra đứa bé ấy. — 6. Hoạt ấu là làm cho đứa bé sống. — 7. Bảo-anh là giữ gìn trẻ thơ. — 8. Là kinh vàng, chỉ kinh Phật. — 9. Là các ma quỷ. Ý nói nhờ đức Phật phù hộ cho đứa bé được mạnh khỏe. — 10. Con mày : con của người khác, mình xin về nuôi.



LÝ VĂN-PHÚC

Tự Lân-chi, người làng Hồ-khâu, huyện Vĩnh-thuận (nay thuộc Hà-dông) đỗ Cử-nhân năm Gia-long thứ 18 (1819), làm quan đến tham-tri, sau bị cách chức. Đến năm Minh-mệnh thứ 11 (1830) được cử sang sứ bên Pháp, sau được khai phục. Năm Minh-mệnh thứ 16 (1835) lại phụng mệnh sang sứ Tàu.

Ông có tập thơ Sứ trình; quốc-văn cũng hay, có soạn quyển Nhị thập tứ hiếu và quyển Phụ-châm tiện lãm đều là những quyển sách có ích về đường luân-lý.

NHỊ THẬP TỨ HIẾU

Trong quyển này ông chọn hai mươi bốn truyện hiếu hạnh ở bên Tàu đặt ra lời ca song-thất lục-bát để cho đàn bà trẻ con tiện xem.

THẦY MẪN-TỬ

Thầy Mẫn-tử 1 rất đường hiếu nghĩa,
Xót nhà huyên quanh quẽ đã lâu. 2
Thờ cha sớm viếng khuya hầu,
Chẳng may gặp phải mẹ sau nông nân.
Trời đương tiết đông hàn lạnh lẽo,
Hai em thời kếp áo mền bông, (1)
Chẳng thương chút phận long-dong.
Hoa lau nở để lạnh lòng một thân.
Khi cha đạo theo chân xe đầy, 3
Rét căm căm nên sầy rơi tay.
Cha nhìn ngẫm nghĩ mới hay,
Nghiến răng rắp cắt đứt dây xường tùy. 4
Sa nước mắt chân quì miệng gửi:
« Lay cha xin xét lại nguồn cơn.
Mẹ còn chịu một thân đơn,
Mẹ đi, luống để cơ hàn cả ba. 5 »
Cha nghe nói cũng sa giọt tủi,
Mẹ nghe rồi cũng đổi lòng xưa.
Cho hay hiếu cảm nên từ,
Thấm lâu, như đá cũng từ, lộ ai ?

(1) Gòn.

CHỮ THÍCH

1. Tức là thầy Mẫn-tử Khiên học-trò hiền của đức Khổng-tử. — 2. Nhà huyên là mẹ. Ý câu này nói mẹ mất đã lâu. — 3. Khi cha đi chơi, ông đi theo đầy xe. — 4. Xường tùy: theo chữ phu xường phụ tùy, nghĩa là chồng bảo vợ theo, nói nghĩa vợ chồng. Ý câu này nói: bấy giờ người cha mới biết vợ kể mình nghiệt đãi con, định đẩy bỏ đi. — 5. Ý ông Mẫn-tử nói: Mẹ kể còn ở lại chỉ một mình ông phải khổ, nếu mẹ kể đi thì cả ông cùng hai em ông (tức là con người mẹ kể) cũng đều bơ vơ khổ sở.



ĐẠI-NAM QUỐC-SỬ DIỄN CA

Quyển này là của Quốc-sử quán phụng chỉ đức Tự-đức soạn ra, đem lịch-sử nước ta từ đời Hồng-bàng đến cuối đời Lê diễn ra lời ca lục-bát. Trong quyển này các sự-trạng quan-trọng của liệt triều đều chép cả mà mạch lạc phân minh, lời văn bình dị, chải chuốt, lắm đoạn cũng mạnh mẽ thấm-thiết. Kể văn sử bút lại dùng lời ca mà được như thế thật đã là hay lắm.

ĐÁNH GIẶC MÔNG-CỒ

Trao truyền theo lối phép nhà,
Nhân-tôn 1 hùng-lược lại là tài hơn.
Rợ Nguyên quen thói tham tàn,
Quân năm mươi vạn những toan tranh hành.
Sắc sai Hưng-Đạo tổng binh,
Vời Trần Quan-Khải các dinh tiến vào.
Chương-Dương 2 một trận phong đào,
Kia ai cướp giáo ra vào có công!
Hàm-quan 3 một trận ruổi giông,
Kia ai bắt giặc 4 uy-phong còn truyền!

Giặc Nguyên còn muốn báo đền,
 Mượn đường hộ tống 5 binh thuyền lại sang.
Bạch-dăng 6 một cỡi chiến-tràng,
 Sương bay trắng đất, máu màng đỏ sông.
 Trần Hưng-Đạo đã anh-hùng,
 Mà Trần Nhật-Duật kể công cũng nhiều.
Hoài-Văn 7 tuổi trẻ chí cao,
 Cờ đề sáu chữ 8 quyết vào lập công.
 Trần Bình-Trọng 9 cũng là trung,
 Đánh làm Nam quỉ, không lòng Bắc vương.
 Khuyển, Ưng 10 còn nghĩa đá vàng,
 Yết-Kiên, Dã-Tượng 11 hai chàng cũng ghê !
 Mà trong ngọc-diệp kim-chi, 12
 Lũ Trần Ích-Tắc 13 sao đi đầu hàng ?
 Nhân khi biến cố vội vàng,
 Kẻ trung người nịnh đôi đường tỏ ra.
 Trùng-hưng đem lại sơn hà,
 Đã hay thiên-tướng cũng là tái sinh.

CHÚ THÍCH

1. Tức là vua Trần Nhân-Tông (1279-1293).—2. *Chương-dương* (nay thuộc huyện Thượng-phúc, Hà-dông) là chỗ ông Trần Quang-Khai đánh thua quân Nguyên lần thứ nhất.—3. *Hàm-quan*: tức là Hàm-tử quan (nay thuộc huyện Đông-yên, Hưng-yên) là chỗ ông Trần Nhật-Duật đánh thua tướng Mông-cổ là Toa-Đô.—4. Sau trận Chương-dương, mở tiệc khao quân, ông Trần Quang-Khai có ngâm một bài thơ trong có hai câu:

*Đoạt sào Chương-dương độ
 Cầm hồ Hàm-tử quan*

Cướp ngọn giáo ở bến Chương-dương,
 Bắt giặc ở cửa sông Hàm-tử.

Bởi vậy trong hai câu này mới dùng hai chữ *cướp giáo* và *bắt giặc*.—5. Nguyên khi giặc Nguyên sang đánh lần thứ nhất có một người tôn-thất nhà Trần là Trần Ích-Tắc ra hàng tướng Nguyên rồi theo về Tàu. Lần thứ hai quân Nguyên kéo sang,

giả danh là đưa Ích-Tắc về nước lập làm An-nam Quốc vương.—6 Sông *Bạch-dăng* chảy qua Quảng-yên là chỗ quân Nguyên thua lần thứ hai.—7. *Hoài-văn* là tước ông Trần Quốc-Toản.—8. Nguyên hỏi quân Nguyên sang đánh lần thứ nhất, quân ta thua to, kinh thành thất thủ, vua Nhân-Tông họp các vương-hầu bàn việc chống với giặc, bấy giờ ông Trần-Quốc-Toản mới có 15, 16 tuổi không được dự bàn; ông về nhà tự họp thân thuộc, sửa đồ khải giới, làm lá cờ đề 6 chữ: « phá cường địch báo hoàng ân 破強敵報皇恩 » nghĩa là phá giặc mạnh báo ơn vua. Vua thấy vậy bèn cho làm phó-tướng cùng với ông Nhật-Duật đánh được trận Hàm-tử.—9. *Trần Bình-Trọng* là một ông tướng bấy giờ đánh nhau với giặc thua bị bắt. Tướng Nguyên khuyên dỗ về hàng, sẽ phong cho tước vương, ông không chịu, trả lời rằng: « Tao thà làm quỉ nước Nam, không thêm làm vương đất Bắc »—10. Là phận tôi tớ, theo điển trong truyện *Kiều*.—11. Là hai tên người nhà của ông Trần Hưng-Đạo; lúc ông thua quân Nguyên ở Chi-lăng nhờ hai tên ấy vào hầu mới chạy thoát được về Vạn-kiếp.—12. Nghĩa đen là lá ngọc cành vàng, nói dòng dõi họ nhà vua.—13. Xem câu chú thích thứ 5 trên kia.

LÊ THÁI TÔ

Mới hay cơ tạo xoay vần,
 Có khi bĩ-cực đến tuần thái-lai.
 Thiếu chi hào-kiệt trong đời,
 Non xanh nước bạc có người kinh luân.
Lương-giang 1 trời mở chấn-nhân,
 Vua Lê Thái-tổ ứng tuần mới ra.
Lam-sơn 1 khởi nghĩa tự nhà,
 Phong-trần lắm lúc kẻ dā gian nguy !
Lạc-xuyên 2 đầu giết Mã Kỳ,
 Nghệ, Thanh một giải thu về bản-chương.
 Chia quân kinh lược mọi đường,
 Hai kinh 3 đã định, bốn phương cũng bình.
 Vương Thông bền giữ cô-thành,
 Viện binh hai đạo 4 Bắc đình tiếp sang.

Trời Nam đã có chủ-trương,
Mà cơ chế thẳng miếu đường cũng tinh.
Chi-lãng 5 các đạo phục binh,
Liễu Thăng, Mộc Thạnh liễu mình nẻo xa!
Vương Thông thế từng cầu-hòa,
Quyền phong Trần Cảo 6 gọi là quốc-vương.
Ngôi thiêng sao xứng tài thường,
Trần-công tự sát để nhường long-phi.
Thuận-thiên niên hiệu cải đề,
Non sông mới thuộc về Lê tự rày.
Quan danh quân hiệu mới thay,
Bản đồ đổi lại phủ này huyện kia.
Dựng nhà học, mở khoa thi,
Triều-nghi quốc-luật một kỳ giảng tu.
Mười năm khai sáng cơ đồ,
Sáu năm bình trị qui-mô cũng tường.

CHỮ THÍCH

1. Vua Lê Thái-tổ người ở làng Lam-sơn, huyện Lương-giang (nay thuộc huyện Thụy-nguyên tỉnh Thanh-hóa) — 2. Tức Lạc-thủy, phủ Quảng-hóa tỉnh Thanh.) là chỗ vua Lê đánh thua quân Minh và Mã-Kỳ. — 3. Hai Kinh là Tây-đô (Thanh-hóa) và Đông-đô (Hà-nội). — 4. Là một đạo Mộc-Thạnh và một đạo Liễu-Thăng đem sang đều bị vua Lê đánh thua cả. — 5. Tên một cái ải ở tỉnh Lạng-sơn, quân Minh thua một trận to ở đấy, Liễu-Thăng bị giết. — 6. Nguyên bấy giờ Vương Thông thế núng phải xin hòa, nhưng còn muốn giữ thế-điện, mới khuyên vua Lê tìm một người đồng-đối nhà Trần lập lên để cầu phong với vua nhà Minh chắc là được. Vua Lê cũng muốn cho yên việc mới lập Trần-Cảo lên làm vua tạm-thời.



PHÚ

PHÉP TẮC VỀ LỖI PHÚ

Phú cũng là một lối văn vần. Phú nghĩa đen là tả cảnh, nên phú thường làm để tả cảnh, tả tình, tả phong tục.

LUẬT PHÚ

Cách hạ vần. — Làm phú có nhiều cách hạ vần :

a/ Độc vận là tự đầu đến cuối theo một vần.

b/ Hạn vận là đã chọn sẵn một câu làm vần thì cứ theo đúng thứ tự những chữ trong câu ấy mà hạ vần.

c/ Phóng vận là trái lại với hạn vận, muốn làm theo vần nào cũng được.

Mỗi bài phú chia làm nhiều đoạn. Trong mỗi đoạn có nhiều câu, mỗi câu có 2 vế đối nhau thì chỉ phải hạ vần ở cuối vế thứ nhì, trừ khi nào đặt lối câu tứ tự liên châu (sẽ nói sau) không kể. — Trong bài phú hạn-vận, cả một đoạn cùng chung một vần gọi là một vần phú.

Cách đặt câu. — Phú tùy mình muốn đặt mỗi vần (hay mỗi đoạn) mấy câu, mỗi câu mấy chữ cũng được.

a/ Đại-đề thì mỗi vần thoát tiên phải đặt vài bốn câu 4 chữ gọi là câu tứ tự hoặc theo lối liên-châu, nghĩa là vần câu trên liên tiếp với vần câu dưới ; hoặc theo điệu bằng trắc đối nhau thì chỉ phải hạ vần ở cuối vế thứ nhì thôi. Tỉ dụ :

Há phải là ma	} Vần liên-châu.
Quyển rũ người ta	
Suốt từ trên dưới,	
Lan khắp gần xa	

(Bài phú Cờ bạc)

b/ Rồi đến vài bốn câu mỗi vế độ 6, 7 chữ hoặc 8, 9 chữ đối nhau gọi là câu song quan. Tỉ dụ :

Quyền đệ tam viết đã xong rồi ;
Bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng. (Bài phú Hồng thi)

c/ Lại đến một vài câu mỗi vế chia làm 2 đoạn ; một đoạn ngắn một đoạn dài, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4 ; hoặc nhiều hơn cũng được, nhưng cũng phải đối nhau, gọi là câu cách-cú. Tỉ dụ :

Thầy chắc hẳn văn-chương có mực, lễ thánh xem giò ;

Cô mừng thăm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng.

Hay : Ngày đi lễ phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong ;

Đêm dậy vái trời, qua mồng bốn mồng năm cho chóng.

(Bài phú Hồng thi)

d) Cũng có khi không đặt những câu cách-cú thì đặt những câu dài mỗi vế 3 đoạn, gọi là câu gối hạc. Tỉ dụ :

Khi đắc thể thời đất nầm nền bút, nghe hơi khá xăm-xăm chen gót tới, đen ngõ đàn ruồi ;

Lúc sa cơ thời rồng cũng như run, xem chiều hèn xanh-xanh rẽ tay ra, nhạt như nước ốc.

(Bài phú Thử-tục)

CÁCH KẾT-CẤU BÀI PHÚ

Nội-dung bài phú cũng tựa bài thơ, cũng có phá, thừa, luận và kết.

a/ Văn đầu là văn lung nghĩa là lung động ý nghĩa đầu bài lên trước.

b/ Văn thứ hai là văn biện-nguyên phải nói nguyên ủy gốc-tích cho rõ ý đầu bài.

c/ Văn thứ ba là văn thích thực phải tả hết ý nghĩa đầu bài.

d/ Văn thứ tư là văn phụ diễn suy rộng ý đầu bài ra.

e/ Rồi từ văn sau trở đi thì nghị luận mà tổng kết lại.

CÁC BÀI PHÚ

Các thể thức kể trên này là nói riêng về lối Đường phú (tự đặt Đường đặt ra) là lối thông dụng nhất.

Lại còn nhiều lối khác nữa : hoặc tự đầu chỉ cuối dùng toàn 4 chữ (phú tứ tự) hoặc toàn 7 chữ (phú thất-tự) như lối thơ tràng-thiên ; hoặc theo điệu Sở-từ cứ mỗi câu dăm sáu chữ đệm một chữ hễ vào cuối câu ; hoặc dùng điệu lưu-thủy (nước chảy) cách đặt để trôi chảy tựa văn xuôi, không có huộc vào số chữ số câu như bài phú Xích-bích chữ nho của ông Tô Đông-Pha vậy

VĂN TẾ

Văn-tế là một bài đọc lúc tế một người chết để kể tính nết công đức của người ấy mà tỏ tấm lòng kính trọng thương tiếc của mình.

Văn tế hoặc làm theo lối Đường phú (như trên), hoặc theo lối lưu thủy hay lối văn xuôi như các bài điệu văn bây giờ cũng được.



BÀI PHÚ HỒNG THI

Đau quá đòn hằn ; rất hơn lửa bỏng. Tủi bút tủi nghiên ; hồ lều hồ chổng. Nghĩ đến chữ : nam nhi đắc chí 2 thêm nỗi thẹn thùng ; ngẫm đến câu : quyền thế 3, nói ra ngập ngọng. Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn-bà con trẻ, nói vậy mà thiêng ; nào ai ngờ chữ tốt văn hay, tài bảng-nhơn thắm hoa, lộ ra cũng hồng.

Có một thầy : dốt chẳng dốt nào ; nhưng hay chữ lỏng, nghiên chè nghiên rượu, nghiên cả cao-lâu ; hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỏng. 4 Thói nhà phong-vận : áo hàng tâu, khăn nhiễu tím, ô (1) lục soạn xanh ; ra phố sênh sang : quần tổ-nữ, bít tất (2) tơ, giấy gia-định bóng. Tủi rớt bảng trong năm giáp-ngọ, 5 nổi tiếng tài hoa ; con nhà dòng ở đất Vi-xuyên, 6 ăn phần cảnh nong.

Năm vua Thành-thái mười hai, lại mở khoa thi Mỹ-trọng. 7 Quyền đệ tam viết đã xong rồi ; bảng đệ tứ chưa ra còn ngóng. Thầy chắc hẳn văn-chương có mực, lễ thánh xem giò ; cô mừng thăm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng. Ngày đi lễ phật : còn kỳ này kỳ nữa

là xong; đêm dậy vái trời: qua mồng bốn mồng năm cho chóng.

Nào ngờ: bảng nhỏ 8 thấy tên, ngoại-hàm 9 còn trống. Kể đến sáng vẫn còn được chấm, biển cót nghênh ngang; người ngồi khuya tên hãy được vào, áo dài lưng thụng. Thi là thế, sự tình là thế, hờ chuyện cùng ai; người một nơi, hồn phách mọi nơi, than thân với bóng. Vì phỏng chăm nghề nghiên bút, thì mười ba mười bảy đổ những bao giờ; những là mãi việc chơi bời, mà một tuổi một già hóa ra lóng đống.

Thôi thì thôi: Sách vở mạp mờ, văn chương lóng ngóng; khoa trước đã chầy, khoa sau hẳn chóng. Ý sẵn kể lo toan việc nước, vua chưa dùng hiền; hay không ai dạy dỗ đàn em, trời còn bắt hổng.

TRẦN KẾ-XƯƠNG (1)

CHỮ THÍCH

1. Ông tú Xương đỗ tú-tài sớm, nổi tiếng là một tay hay chữ, nhưng vì tính phóng khoáng, không theo thể-lệ chặt chẽ trong trảng thi, nên về sau đi thi hay phạm trảng-qui mà hỏng mãi không đậu cử-nhân. — 2. 男兒得志: Tài trai làm nên thỏa chí vẫy vùng. — 3. 捲土重來: lại một lần nữa cuốn ráo cả giang sơn; nói bóng là khoa sau lại thi, nhất định lấy đỗ. — 4. Ở Nam-định xưa có cách chơi lông, một vài ả trắng hoa thả đỏ con lông lên lông xuống, khách làng chơi xuống lông chèo lông chén phiên phê. — 5. Năm Thành-thái thứ 6 (1794). — 6. Ông người làng Vị-xuyên ở tỉnh Nam-định. — 7. Nguyên trảng thi Nam ở địa hạt làng Mỹ-trọng gần tỉnh lý. — 8. Lệ thi ta, hễ ai phạm trảng qui như phạm húy, ti-ố, ngoại hàm v. v., thì hỏng mà tên phải biên riêng vào một cái bảng nhỏ; tên những người đậu hay được vào kỳ sau thi biên vào bảng lớn. — 9. Ngoại hàm là quá hạn nộp quyền, quyền phải bỏ ngoài hòm, không được chấm. Lệ thi ta đến chiều tối có một hồi trống báo cho học trò biết rằng hạn

(1) Xem tiểu-truyện tác-giả ở trang 47

làm văn đã hết; hễ dứt hồi trống ấy là hết hạn, từ bấy giờ ai đem nộp quyền là quá hạn. Nhưng đây ông nói còn trống nghĩa là ông nộp quyền lúc chưa dứt hồi trống, lý ung quyền ông không nên coi là ngoại-hàm mới phải.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Tóm đại ý mỗi đoạn trong bài này.

Xem bài này có biết cách ăn chơi của các thầy đồ xưa thế nào không? — Việc khoa cử ngày xưa quan trọng thế nào? — Vinh-dự thế nào? — Lệ thi ta có cứ văn hay là chắc đỗ không? — Trường qui là gì? — Các lễ lối ấy có nhiều cái phiền phức bó buộc quá không? — Trong bài này tác giả có ý oán trách gì không? — Câu kết ngụ ý chua cay thế nào?

Lời văn. — Cái lều thế nào? — Nói qua cách thức học trò ngày xưa đi thi thế nào? — Nghĩa chữ học tài thi phận. — Bảng-nhân, thăm-hoa; tại sao lại đặt những tên ấy? — Kể các danh hiệu dùng trong việc khoa cử ta và giải thích các danh hiệu ấy. — Hay chữ lông là thế nào? — Ô lục soạn, quần tổ-nữ, giầy gia-định cỡi rể những chữ ấy. — Phấn cảnh nong là gì? — Nói qua về cách biểu sên của ta. — Đề tam, đề tứ; nói qua về các kỳ thi hương của ta ngày xưa. — Xem giò là thế nào? — Mồng bốn mồng năm: Thi hương thường về tháng nào? — mất bao lâu thi xong? — Hồn, phách hai chữ ấy khác nghĩa nhau thế nào? — Nhặt các câu các chữ trong bài này có ý oán trách hay có giọng chua cay? — Nói qua về phép tắc lối phứ.

BÀI PHÚ CỜ BẠC

Hạn vận: cờ bạc là bác thằng bần.

Cờ. — Ngán thay cờ bạc; lắm kẻ say sưa. Tam khoanh tứ đốm; bảy lộc năm lừa. Khi vui thì vỗ tay vào, chẳng chơi cũng thiết; thấy của thì tối mắt lại, đâu chết không chừa. Được thua cũng là, chẳng quản tiền trăm bạc chục; ruộng nương bán hết, vì chưng nay bạc mai cờ. Trên tay sẵn có đồng tiền, coi như cái rác; trong túi không còn một chữ, xác như thân vờ. Kẻ máu mê đã chót dùng chàm, biết đại vẫn còn

cứ đại; bệnh truyền nhiễm từ đầu lưu-độc, bao giờ mới đến bây giờ.

Bạc. — Chỉ vì: Đương độ phong lưu, quen mùi dài các, nhân lúc thanh nhàn, bày ra đánh chác. Nghề chơi cũng lắm công phu; cửa trời những mong bốc vác. Ít-xì, sóc-đĩa, hết ngón nọ dở ngón kia: tổ tôm tài bàn, thua canh này bày canh khác. Thông tôm lèo chi-chi thập-xích, 1 khi lên trời cũng chiều lòng; theo khuôn đèn cặp lệch ba bay, 2 được thẻ cũng dễ nói khoác. Được ăn thua chịu, nhất quân công nhì không lều; tiền ngăn bạc dài, trong anh em ngoài cờ bạc. Tham thì thâm, lắm thì thiệt, quá vui chơi nên nổi rạc rai; đen thua lặn, trắng thua mòn, trót mê đắm thành ra gở gạc.

Là. — Há phải là ma, quyến rũ người ta; suốt từ trên dưới, lan khắp gần xa. Mấy ông quan chức, họp tập đàn hòa; việc công thư thả, bài lá chia ra. Mấy ông ký phán, trò chuyện lân la; giả nghề kiểm chác, gạ gẫm các bà. Mấy thầy tổng lý, kỳ nát, một già; nhân khi vào đám, chứa thổ trong nhà. Mấy anh keo kiết, tùm năm tùm ba; nào người đứng cái, nào kẻ đầu gà. Khắp miền kẻ chợ nhà quê, đâu đâu cũng vậy; quen thói cờ gian bạc lặn, ai ai cũng là.

Bác. — Một cuộc rủi may; năm canh xào xạc. Đồ đen đen đỏ, được thua thua được. Tiền liền với ruột, anh những toan chup cả em; cửa trọng hơn người, cháu cũng chẳng tha gì bác. Chơi cho thỏa chí, quân bao quan ngăn quan dài; mở cho sướng tay, phỏ mặc tiền xương tiền nạc. Mong những quay thua đáo gở, vay trả trả vay; chung-qui tiền mất tật mang, xác xờ xờ xạc. Cờ lâm nước bi, sa cơ mất bộ anh-hùng rơm; bạc gặp canh đen, thất-thế dờ tuồng công-tử xác. Vẫn tưởng gây vòng phá nhà gạch, bụng lắm-lắm chỉ muốn

vơ vào; ngờ đâu bọm già mắc cò-ke, chơi mãi mãi hóa ra bệ-rạc.

Thằng. — Tiền thầy bỏ túi; củ tỏi giắt lưng. Còn ăn hết nhin; hơn chực kềm dừng. Đã mê về sự cờ bạc, biết đâu là lẽ công bằng. Cạn lưng vay cổi vay chẳng, lãi bao cũng gặt; nóng mắt mở liều mở lĩnh, của ai cũng chẳng. Hơn chẳng bỏ hao, đến nổi mất cơ mất nghiệp; túng thì phải tỉnh, sinh ra làm bày làm xằng. Tham-lam chỉ vì hơi đồng, khôn đồn ra đại; danh-giá làm vào đám bạc, ông cũng như thằng. Bán vợ đợ con, gương Trọng-Quý 3 vẫn còn như tạc; ba que sỏ lá, đình Cồ-lương 4 đã biết hay chẳng?

Bàn. — Than ôi! Đồ-thần! Đồ-thần! làm hại quốc-dân; bỏ hết công việc, mất cả làm ăn. Làm cho khổn khổ; làm cho nhục nhằn. Làm cho cơn đen vận tưng; làm cho nước yếu dân bần. Nay nhân lòng người biết hối, hồn nước tỉnh dần; mây đi nơi khác, chớ có lặn-khân. Tiền mây về Tàu. Quảng-đông cũng gần; tiền mây sang Nhật, đáp bến Hoàn-tân 5. Mây sang nước Mỹ, vàng bạc vô ngần. Mây sang nước Đức, khôn ngoan tuyệt trần. Vàng hương cúng tiền; gạo muối đưa chân. Mượn tay giải ách; cắt duyên nợ nần. Lập tức đi ngay, chuồng cảnh-tỉnh mấy câu sám-hối, nếu còn lặn-quất, gươm văn-minh một nhát trừ căn.

NGẠC-ĐÌNH PHẠM QUANG-SÂN

CHÚ THÍCH

1. Lối đánh tổ-tôm hễ ván bài ù có 10 quân đỏ gọi là *thập-xích* hay *thập-hồng* được hơn tiền. — 2. Đánh sóc-đĩa, 3 cái lẻ rồi đến cái chẵn rồi đến cái lẻ, gọi là *ba bay*. — 3. *Trọng-Quý* vì thua bạc phải bán vợ. — 4. *Thất-nghiệp* năm đình *Cồ-lương*. — 5. Là một hải-cảng lớn nước Nhật-bản (*Yokohama*).

CÂU HỎI :

Ý tưởng. — Bài phú này cốt tả về thói gì và khuyên người ta điều gì ? — Tìm các đoạn trong bài phú này (các vần lung, biện nguyên, thích thực v. v.) — Tình-trạng bọn chơi cờ bạc bây giờ thế nào ? — Tại sao nhiều người mắc vào cuộc đồ bạc mà đã mắc vào thì khó gỡ ra được ? — Cách chơi của các hạng người trong xã-hội khác nhau thế nào ? — Tâm-tinh và phẩm-cách của bọn làng chơi thế nào ? — Có còn tình nghĩa liêm-sĩ gì nữa không ? — Sự tai hại của cờ bạc về đường vật-chất và đường đạo đức thế nào ? — Đoạn kết tác-giả nói ý gì ?

Lời-văn. — Tam khoan từ dõm nghĩa gì ? — Con vờ thế nào ? — Xác như vờ nghĩa gì ? — Châm là chất gì ? — Trót nhúng chàm nghĩa gì ? — Nghĩa chữ bốc vác. — Quận-công là tước gì ? — Đây ý nói gì ? — Cắt nghĩa những câu tục ngữ: tham thì thâm, làm thì thiệt; đen thua lặn, trắng thua mòn. — Thế nào gọi là kỳ nát, một già. — Nghĩa chữ chứa thả. — Thố nào là nhà cái, nhà con. — Tiền xương tiền nạc là gì ? — Nghĩa những chữ: anh hùng rơm, công-tử xác. Gậy vông phá nhà gạch, bọm già mắc cò ke ý nói gì ? — Cử tử giắt lưng nghĩa gì ? — Chữ bán chữ đợ khác nhau thế nào ? — Ba que xỏ lá cối rẽ mấy chữ ấy. — Ách nghĩa là gì ? — Nghĩa những chữ cảnh tỉnh, sám hối, trừ căn. — Trong bài phú này tác giả có dùng nhiều phương-ngôn và thành-ngữ không ? — Cách dùng chữ thế có hiệu-lực gì ? — Lấy mấy cái tỉ-dụ để chứng rõ điều ấy. — Nhật trong bài phú này những đoạn nào lời văn thống-thiết hoặc kích thích kể ra.



ĐẶNG ĐỨC - SIÊU

Ông người huyện Bồng-sơn, tỉnh Bình-định, mười sáu tuổi đỗ hương-tiến; triều đức Duệ-tông làm quan trong viện Hàm-lâm. Sau gặp quân nhà Trịnh vào xâm, kể đến quân Tây-sơn lấy kinh-thành, đều có với ông ra làm quan, ông không chịu. Sau đức Gia-long nổi binh ở Gia-định, ông lìm vào ra mất ngôi. Ngài trọng đãi ban quan-chức để theo ngài giúp-giáp.

Ông học rộng, lắm mưu mô, nhiều thao-lược, trong mấy năm bình định Tây-sơn, ông rất có công.

Sau đức Gia-long bổ ông làm Hoàng-tử phụ đạo, sau lại làm lễ-bộ thượng-thư; năm Gia-long thứ chín (1811) mất.

Ông học-văn rộng rãi, văn-chương tao-nhã. Hồi bình-định Bắc-hà xong, ông làm ra 9 khúc Hồi-loan khái-ca bằng quốc-âm nay còn truyền-tụng. Nội các điển-lễ triều-đình cùng những lễ-nghi lễ Giao tế Miếu, lễ xã-tắc phần nhiều do tay ông soạn định.

TẾ PHÒ-MÃ CHƯỞNG HẬU-QUÂN VŨ-TÍNH VÀ
LỄ-BỘ THƯỢNG-THƯ NGÔ TÔNG-CHU

Than rằng :

Đạo thần-tử hết lòng thờ chúa, gian nan từng giải dạ trung thành; đứng anh-hùng vì nước quỳên sinh, điển bài chẳng sai lòng tiết nghĩa.

Ngọc đầu tan về trắng nào phai; trúc đầu cháy tiết ngay vẫn đề 1.

Nhớ hai người xưa :

Thao-lược ấy tài, kinh-luân là chí.

Phù vạc Hán thừa ngôi trời chéch lệch, 2 chém gai đuổi lũ hung tàn; với xe Đường khi thế nước chông chênh, 3 cầm bút ra tay kinh-tế.

Mỗi nghĩa sánh duyên gác tía, 4 bước gian-truân từng cây dạ khuông phù: màn kinh giúp sức cung xanh, 5 công mông dưỡng đã dành lòng ủy ký.

Hậu-quân thừa trao quyền tứ-trụ, chữ ân uy lớn nhỏ đều phu; lễ-bộ phen làm việc chính-khanh, bề trung ái sớm khuya chẳng trễ.

Ngoài cõi vượt nanh ra sức, chỉ tiêm cứu 6 đành giải xuống ba quân; trong thành then khóa chia lo, lòng ưu quốc đã thấu lên chín bề.

Miền biên-khôn hai năm chia sức giặc 7, vững lòng

tôi bao quản thể là nguy; cỡi Phú-xuân 8 một trận khét uy trời, nặng việc nước phải lấy mình làm nhẹ.

Sửa mũ áo lay về bắc-khuyết, ngọn quang minh hun mát tấm trung-can; chỉ non sông giã với cô-thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính-khi.

Há rằng ngại một phen thử-thạch, giải trùng-vi mà tìm tới quân-vương; bởi vì thương muôn mạng ti-hưu, thà nhất tử để cho toàn tướng-sĩ 9.

Tiếng hiệu-lệnh mờ màng trước gió, ân-tin xưa người bộ khúc 10 thương tâm; bóng tình trung 11 thấp thoáng dưới đèn, phong-nghi cũ kẻ liễu-băng 12 sai lệch.

Cơ dăng định 13 kíp chầy đành hẹn buổi, xót tường-đoanh sao vắng mặt thân-huân; phen truy tùy gang tấc cũng đền công, tiếc nhung-mạc 14 bỗng thiệt tay trung trí.

Nay gặp tiết thu, bày tuần ủy tể.

Hai chữ cương thường nghĩa nặng, rõ cồn hoa 15 cũng thỏa chốn u-minh; nghìn thu hà nhạc 16 khi thiêng, sắp mao việt 17 để mở nền bình trị.

TIỂU DẪN

Ông Vũ Tinh (Võ Tánh) là một bậc danh tướng của đức Gia-long, lại lấy em gái ngài; còn ông Ngô Tông-Chu là bậc văn thần làm Lễ-hộ thượng thư sung chức phụ đạo Đông-cung. Hồi đức Gia-long đã hạ được thành Qui-nhơn (Bình-định) của Tây-sơn rồi (1799), sai ông Tinh làm trấn thủ mà ông Chu làm hiệp trấn để cùng giữ thành ấy. Không bao lâu quân Tây-sơn lại kéo đến đông vây thành, trong hơn 2 năm trời hai ông hết sức chống giữ thành trì, sau quân sĩ mỗi một, lương thực khánh kiệt, nên hai ông đều tuần tử để toàn danh tiết: ông Chu thì uống thuốc độc chết, ông Tinh thì tự đốt chết. Nền trong bài văn trên này về đoạn kể tài đức hai ông, cứ câu trên nói về ông Tinh, câu dưới nói về ông Chu.

CHỮ THÍCH

1. Nghĩa là hòn ngọc đập an ra vẫn giữ vẻ trắng, cây trúc đốt cháy đi cũng còn nguyên đốt ngay; ý nói bậc trung nghĩa dầu thác đi mà còn lưu tiếng thơm để gương sáng về đời sau. — 2. Vạc Hán chữ nho là Hán-đỉnh. Vạc là biểu-hiệu ngôi vua. Hán là một họ vua bên Tàu. Câu này ý nói giúp nhà vua lúc hoạn nạn. — 3. Xe Đường là xe của vua nhà Đường bên Tàu chạy loạn; câu này ý nói giúp nhà nước lúc loạn lạc. — 4. Gác tia là chỗ bà công-chúa ở; câu này nói việc ông Tinh lấy em đức Gia-long. — 5. Cung xanh là chỗ ông Thái-tử học; câu này nói việc ông Chu làm phụ đạo cho Đông-cung Cảnh. — 6. Tiếm cừ: giết quân thù. — 7. Miền biển khôn: chỗ bờ cõi. Bấy giờ đức Gia-long mới thu phục được Gia-định, nên thành Qui-nhơn cũng kê là nơi biên-thùy. Chia sức giặc; là vì có ông Tinh giữ vững thành ấy, nên quân Tây-sơn không thể dòi dấy mà ra ngoài Bắc được. — 8. Phú-xuân tức là Huế, nhờ có hai ông giữ vững thành Qui-nhơn nên đức Gia-long thừa cơ ra đánh lấy được Phú-xuân. — 9. Thử thạch là tên và đạn; ti-hưu là hai giống thú dữ, ví với các quân lính hung dữ. Đã mấy lần đức Gia-long bảo ông Tinh đánh tan vòng vây mà thoát ra để theo ngài, nhưng ông sợ làm thế thì tất sau Tây-sơn tức giận giết hết sĩ tốt, nên ông đành chịu chết để cứu lấy quân sĩ. Lúc chết ông có viết thư cho tướng Tây-sơn về việc ấy, khi tướng Tây-Sơn vào thành cũng thể lòng ông mà không giết róc ai cả. — 10. Bộ khúc là những tướng tá quân lính thuộc dưới quyền mình. — 11. Tinh trung là hồn trung nghĩa thiêng liêng. — 12. Liễu băng là các bè bạn cùng làm quan với mình. — 13. Dăng định là dẹp định hết giặc giã. — 14. Nhung mạc là màn quan tướng ở trong quân. — 15. Cồn hoa là sắc mệnh của vua ban cho, vinh hiển như khoác áo cồn hoa vào mình. — 16. Điền cũ: thần sông Hà núi Nhạc giáng sinh làm những bậc danh tướng giúp nước phò vua. Đây nói hai ông ấy chết, về nơi sông Hà núi Nhạc, anh khi thiêng liêng, phò hộ cho vua cho nước. — 17. Mao là cỏ, việt là giáo, nghĩa chung là đồ binh để đánh giặc; sắp mao việt là đánh tan hết giặc rồi.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Tóm đại ý mỗi đoạn trong bài này. — Tài chí hai ông thế nào? — Sự nghiệp hai ông những gì? — Công trạng

hai ông giữ thành Bình-định thế nào? — Trong cuộc thống nhất sơn hà của vua Gia-long, công hai ông thế nào? — Lúc hai ông chết như thế nào?

Lời văn. — Nghĩa những chữ *quyển sinh*, *diễn bài*, *thao lược*, *kinh luân*? — *Chém gai*, *cầm bút ý* nói gì? — Nghĩa những chữ *đạ khuông phù*, *lòng ủy kỳ*? — *Hậu-quân* là nói ai? — *Lễ-bộ* là nói ai? — Những chữ *từ trụ*, *chính khanh* dùng để nói các hàng quan nào? — *Vuốt nanh then khóa* nghĩa đen và nghĩa bóng? — *Chín bề* chỉ ai? — *Bắc nguyệt*, *cô thành* là những đâu? — *Ngọn quang minh*, *chén tân khở* nói việc gì? — *Tấm trung can*, *mũi chinh khi*, nghĩa? — *Mặt thân huân*, *phận truy tùy* là nói những người nào? — Tìm trong bài này những câu nào hùng hồn nhất và giải rõ cái hay trong những câu ấy? — Nói qua về phép tắc lối văn tế. Lối ấy với lối phú có tương tự không?

TẾ TRẦN VONG TƯƠNG SĨ

Than ôi! Trời Đông-phổ vạn ra Sóc-cảnh 1, trải bao phen gian-hiềm mới có ngày nay; nước Lô-hà chảy xuống Lương-giang, 2 nghĩ mấy kẻ diêu-linh 3 những từ thuở nọ. Cho hay sinh là kỳ mà tử là qui; mới biết mệnh ấy yều mà danh ấy thọ.

Xót thay! Tình dưới viên mao, 4 phận trong giới trụ 5. Ba nghìn hộp con em đất Bái 6, cung tên ngang dọc chỉ nam-nhi; hai trăm vây bờ cõi non Kỳ 7, còm áo nặng dầy ơn cưu-chủ.

Giấn thân cho nước, son sắt một lòng; nổi nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ.

Kẻ thời theo cơ-dịch 8 chạy sang miền khách-địa, hăm hở mài nanh giữa vuốt, chỉ non Tây thê chẳng đợi trời chung; kẻ thời đón viết mao 9 trở lại chốn sa-cơ, đập diu vén cánh nường vây, trông cõi Bắc quyết thu về đất cũ.

Năm gai nếm mật 10, chung nổi ân-ưu; mở suối bắc cầu, riêng phần lao-khổ.

Trước từng trải Xiêm-la, Cao-miên về Gia-định mới dần ra Khánh, Thuận 11, đã mấy buổi sơn-phong hải-lễ 12, trời Cao, Quang 13 soi tỏ tấm kiên-trinh; rồi lại từ Đồn-bàn, Nam, Ngãi lấy Phú-xuân mà thẳng tới Thăng-long 14, biết bao phen vũ pháo vùn thê 15, đất Lũng, Thục 16 lẫn vào nơi hiềm-cổ.

Phận truy tùy, găm lại cũng cơ-duyên; trường tranh đấu biết đâu là mệnh số.

Kẻ thời chen chân ngựa quyết giật cò trong trận, xót lẽ gan vàng mà mệnh bạc, nắm lông hồng 17 theo đạn lạc tên bay; kẻ thời bắt mũi thuyền toan cướp giáo giữa dòng, thương thay phép trọng đề thân khinh, phong đa ngựa 18 mặc bè trôi sóng vỗ.

Hồn tráng-sĩ biết đâu miền minh-mạc 19, mịt mù gió lốc, thổi dẫu tha-hương 20; mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan, lập-lòe lửa trời, soi chừng cồ-độ. 21

Ôi! cùng lòng trung-nghĩa, khác số đoán tu 22; nửa cuộc công-danh, chia phần kim cồ. 23

Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo-kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả đến hình-hải; những là khen dạ đá gan vàng, bóng bạch-câu 24 xem nửa phút như không, ơn dầy đội cũng cam trong phế-phủ. 25

Phận dù không gác khói đài mây 26; danh đã dầy ngọn cây nội cỏ.

Thiệt vì thừa theo cò trước gió, thân chả quản màn sương dêm giá, những chờ xem cao thấp bức cân thường 27; tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều ơn vũ-lộ. 28

Vàng thương - đức hồi loan 29 tháng trước, đoàn

ứng nghĩa dầu Quảng. Thuận, Nghệ, Thanh 30 cũng vậy, giới ân-quang gieo khắp xuống đèo Ngang; mà những người từng thượng trận ngày xưa, đắp tấu công từ ngộ, vị, thân, dậu 31 đến giờ, treo tỉnh tự đề nằm trong lá số.

× Ngọn còi rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui; dịp trống đồn hoa; chốn tươi chốn ủ. Đã biết rằng anh - hùng thì chẳng quản, trăm trận một trường oanh-liệt, cái sinh không, cái tử cũng là không; nhưng tiếc cho tạo-hóa khéo vô-tình, ngàn năm một hội tao-phùng, phận thủy có phận chung sao không có. 32

× Bản-chức nay, vâng việc biên - phòng, chạnh niềm viễn-thú. Dưới trường nước mùi chung đỉnh, sức nhớ khi chén rượu rót đầu ghềnh; trong nhà rõ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi tắm cừu vùng trước gió. Băng-khuáng kẻ khuất với người còn; tưởng tượng thầy đầu thì tở đó.

Nền phủ-định 33 tới đây còn xốc nổi, vụ lòng một lẽ, chén rượu thoi vàng; chữ tương đồng ngấm lại vốn dinh-ninh, khắp mặt ba quân, cờ đào nón đỏ. Có cảm thông thì tới đó khuyên mời; dù linh thỉnh hãy nghe lời dặn dỗ.

Buổi chinh-chiến hoặc là oan hay chẳng, cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biều-dương cho; hội thắng bình đừng có nghĩ rằng không, dù ai còn cha già, mẹ yếu, vợ góa, con côi, an-tập hết, cũng ban tồn tuất đủ.

Hồn-phách đâu đều ngày tháng Thuấn, Nghiêu; 34 hài cốt đó cũng nước non Thang, Vũ. 35

Cơ huyền-diệu 36 hoặc thâm trầm chưa rõ, thiêng thời về cổ-quận, đề hương thơm lửa sáng, kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền-quân; 37 niềm tôn thần dù sinh

tử chớ nề, linh thời hộ Hoàng-triều cho bề lẫm sóng trong, duy vạn kỷ chữa đời ngôi bảo-tộ. 38

NGUYỄN VĂN THÀNH

TIỂU DẪN

Năm 1802 khi vua Gia-long đã bình định xong Bắc-hà rồi, sai quan tiền quân quận công Nguyễn Văn Thành ở lại làm Tổng trấn Bắc thành, còn ngài trở về kinh-đô Phú-xuân. Quan tiền quân mới sửa một tuần rượu tế các tướng sĩ đã từng theo đức Gia-long đi đánh dẹp mà chả may xấu số thiệt phận chết ở nơi chiến địa. Lúc tế, ông đọc bài văn này, lấy cái cảm tình một ông võ tướng mà giải bày công trạng anh hùng của kẻ đã qua, thổ lộ tấm lòng thương tiếc của người còn lại, lời văn thống thiết, giọng văn hùng hồn, thật là một áng văn chương tuyệt bút trong nền quốc âm ta.

CHÚ THÍCH

1. *Đông-phổ* là tên cũ thành Gia-định; *Sóc-cảnh* là cỗi Bắc; ý nói tự Gia-định ra tới Bắc-hà (Hà-nội). — 2. *Lô-hà* nhất danh là sông Tuyên, chảy qua Tuyên-quang rồi đổ xuống sông Nhị-hà. *Lương-giang* tức là Phú-lương giang, tên cũ sông Nhị-hà. — 3. *Điền-linh* là tàn rụng, chỉ những người chả may chết trận. — 4. *Viễn* là viên-môn, cửa đình (doanh) quan đại-tướng; *mao* là cờ tiết mao, hiệu lệnh trong quân. — 5. Là áo giáp, mũ trụ của tướng sĩ. — 6. Vua Hán Cao-tổ ở bên Tàu khi khởi binh ở ấp Bái, họp con em ba nghìn người; đây ví những người theo đức Gia-long cũng khảng-khải như bọn quân-sĩ vua Hán Cao-tổ vậy. — 7. Tên núi ở tỉnh Thiểm-tây bên Tàu, có tiếng là hiểm trở, chỉ hai trăm người địch nổi hai nghìn người; vua Văn-vương nhà Chu sáng nghiệp ở đây; đây sánh những người theo vua Gia-long cũng hăng hái như bọn quân-sĩ vua Chu Văn-vương vậy. — 8. *Cơ dịch* là hàm thiếc dây cương. ý nói theo vua giữ ngựa. Đây là nói hời vua Gia-long bị quân Tây-sơn đánh thua phải trốn sang Xiêm-la. — 9. *Việt mao* là cái phủ Việt và cờ tiết mao. Đây là nói hời vua Gia-long tự Xiêm về thu phục được thành Gia-định. — 10. *Điền cũ*: vua Câu-Tiến nước Việt khi mất nước thường nằm trên gai, ném mật đắng để nghĩ kế khôi phục; ý nói chịu nổi khổ sở. — 11. Là *Thanh-hóa* và

Bình-thuận.— 12. *Sơn-phong* là gió núi ; khi được Gia-long đóng ở đảo Côn-lôn, quân Tây-sơn chợt đến vây nguy cấp lắm, bỗng dựng trời nổi bão tố, thuyền giặc đắm cả, vua mới thoát vây. *Hải lễ* là nước ngọt ở bề : khi vua Gia-long đương phải chạy trốn ở ngoài bề, hết cả nước ngọt uống, vua mới khẩn trời, chợt thấy ở dưới bề có dòng nước ngọt, mức nước uống mới khỏi khát.— 13. Đây vì vua Gia-long cũng như vua Hán Cao-lỗ và Hán Quang-vũ là hai ông vua sáng nghiệp trung hưng ở bên Tàu.— 14. *Đồ-bàn* là kinh đô cũ của người Ciêm-thành, tức là thành Bình-định, *Nam, Ngãi* là Quảng-nam Quảng-ngãi, *Phú-xuân* là Huế, *Thăng-long* là Hà-nội.— 15. Là đạn nhiều như mưa, thang cao giáp mây.— 16. Đây vì các thành tỉnh ấy cũng hiểm cố như đất *Lũng* là Lũng-tây (ở tỉnh Thiểm-tây) và đất *Thục* là Tứ-xuyên ở bên Tàu.— 17. *Điền cũ* : Lời Tư mã Thiên nói : « Người ta ai cũng chết mà cái chết có người nặng như núi Thái, cũng có người nhẹ như nắm lông hồng ».— 18. *Điền cũ* : Lời Mã Viện nói : « Đứng tài trai nên chết ở nơi chiến trận lấy da ngựa bọc thây » ; ý nói chết ở chiến trường.— 19. Là nói tối tăm mệnh mang.— 20. Là nơi đất khách quê người.— 21. Là chỗ bến đò ngày xưa.— 22. *Đoản* là ngắn, *tu* là dài, ý nói kẻ chết non người sống lâu.— 23. *Kim* là người đời nay, người còn sống, *cổ* là người đời xưa, người đã chết.— 24. *Bóng bạch-câu* : *Điền cũ* : đời người thắm thoát như bóng ngựa trắng chạy qua cửa sổ thoáng mắt đã mất ; ý nói số mệnh các tướng sĩ ngắn ngủi.— 25. *Phế phủ* là buồng phổi và phủ tạng trong người.— 26. *Điền cũ* : vua Đường Thái-tôn bên Tàu vẽ hình công thần treo ở *Yến các* (gác khổi), vua Hán Minh-đế vẽ tranh công thần treo ở *Vân-dài* (đây mây) ; ý nói tuy không được vinh dự như các bậc công hầu danh tướng.— 27. Có công được thêu tên vào cờ *cần* cờ *thường*.— 28. Là ơn vua ví như mưa móc thấm nhuần.— 29. Nói xe vua trở về ; đây nói vua Gia-long khi đã lấy Bắc-hà rồi trở về Phú-xuân.— 30. Là bốn tỉnh Quảng (Quảng-bình, Quảng-trị, Quảng-nam, Quảng-ngãi), Thuận-hóa, Nghệ-an và Thanh-hóa.— 31. Từ năm 1798 đến năm 1801.— 32. *Thủy* là lúc đầu, *chung* là lúc cuối. Ý nói lúc hoạn nạn thì còn sống mà đến lúc thái bình thì đã thác rồi.— 33. Theo chữ (can qua phủ định) việc đánh dẹp vừa yên.— 34.

Là vua Nghiêu vua Thuấn bên Tàu, hai đời vua thái bình sánh với đời vua Gia-long.— 35. Là vua Thang vua Vũ hai đời vua thịnh trị bên Tàu sánh với đời vua Gia-long.— 36. Máy trời đất xoay vần bí mật và thần diệu.— 37. Ý nói : nếu sống lại kiếp sau thì nên đến cửa đình tiền quân mà nhận.— 38. Ý nói : nếu có khôn thiêng thì nên phù hộ nhà vua được thái bình để ngôi vua (ngôi bảo tọa) truyền mãi đến muôn đời về sau.

CÂU HỎI

Ý tưởng.— Mục đích bài này thế nào ? — Tóm đại ý các đoạn trong bài này ? — Tác giả trông thấy cảnh tượng gì mà nhớ đến những kẻ đã thác ? — Chỉ khi công trạng các tướng sĩ thế nào ? — Đem những việc nói trong bài này đối chiếu với lịch sử ? — Số phận các người ấy thế nào ? — Tại sao đáng tiếc những bậc ấy ? — Tác-giả yên ủi khuyên nhủ các trận vong tướng sĩ thế nào ?

Lời văn.— Tác-giả lấy những cảnh tượng gì để tả sự thống nhất và cuộc bình định lúc bấy giờ ? — Nghĩa những chữ : *sinh kỳ tử quy, mệnh yểu, danh thọ*.— *Cung tên ngang dọc, com áo nặng đầy* những chữ ấy nói về ý gì ? — *Sơn sắt, tuyết sừng* nghĩa bóng những chữ ấy trong bài này ? — *Mài nanh giữa vuốt* : nghĩa đen và nghĩa bóng.— *Thù không dột trời chung* là thù thế nào ? — *Vén cánh nương vẫy* nghĩa đen và nghĩa bóng ? — *Cối bắc* là đâu ? — *Phận truy tủy* là phận những người nào ? — Thích rõ những chữ *cơ, duyên, mệnh, số*.— *Gan vàng mệnh bạc* ý nói gì ? — Nghĩa chữ *bạc* ở đây.— *Phép trọng thân khinh* là thế nào ? — *Xương đồng da sắt* nghĩa bóng những chữ đồng và sắt ở đây ? — *Bảo kiếm* nghĩa đen là gì ? Đây nói về ai ? — *Màn sương dậm gió, cõi suối làng mây* : những chữ ấy nói ý gì ? — *Ngọn cỏ rúc nguyệt, nơi tử nơi vui, dịp trống đồn hoa, chốn tươi chốn ủ* sao thế ? — Nghĩa những chữ *trường oanh liệt, hội tao phùng*.— *Mùi chung đỉnh vẻ áo xiêm* nói ý gì ? — *Kẻ khuất người còn* là nói những ai ? — Ai là *thầy* ai là *tớ* ? — *Cảm thông, linh thiêng* là thế nào ? — Nghĩa chữ *oan* ở đây.— *Biểu dương, tồn tuất* là thế nào ? — Theo lý thuyết của ta thế nào là *linh thiêng* ? — Nói qua về lý thuyết

sinh hóa của ta. — Nhặt trong bài văn này những đoạn nào là *thống thiết*, là *hùng hồn*. — Tác-giả dùng những cách gì để làm cho người nghe phải cảm động, kích thích (thành thực, kỳ ức)? — Tại sao ta đọc bài văn này thấy cảm động kích thích? — Có phải vì lòng thành thực và mối cảm tình của tác - giả chính là một người chủ động trong các việc kể trong bài này không? Cứ xem bài văn này thì một bài văn tế hay khác các bài văn lẽ-lối tán tụng vì những điều gì?



BÀI TUỒNG

Lối tuồng xưa của ta là lối vận-văn. Thường là trích lấy một việc trong lịch-sử hay trong truyện xưa, đặt thành hồi, thành cảnh, diễn thành lời nói của người xưa để thuật lại sự trạng tình-tình của các vai trong tấn tuồng. Trong lối tuồng cũ ta không theo phép « tam nhất-chí » (règle des trois unités) như lối tuồng tây, thường nhiều bản kể công việc xảy ra trong mấy năm trời ở nhiều nơi nhiều chỗ.

Gần đây mới có người soạn vở tuồng theo lối văn xuôi. Sau đây xin kể qua thể-cách lối tuồng cũ của ta.

Trong lối tuồng ta có nhiều giọng nói. Thường một vai mới ra đọc một vài câu gọi là câu *xướng* hay câu *bạch*, thường đặt theo lối thơ. Nói chuyện kể việc gọi là *câu nói*, đặt mỗi câu 4, 5 chữ hoặc 6, 7 chữ đối nhau, cứ chữ cuối câu thứ nhì tiếp vần xuống chữ cuối câu thứ ba mà câu cuối thường hạ tiếng trắc. Nói dứt lời thường hát một vài câu gọi là *câu văn*; câu văn thường lấy lại mấy tiếng cuối câu trên, rồi hạ xuống một hai câu lục-bát. Đọc thơ gọi là *ngâm*. Gặp lúc buồn và sầu thảm đọc mấy câu gọi là *câu than* dùng lối thơ hay lối lục-bát. Gặp lúc khoan khoái thoải-thoai đọc mấy câu gọi là *câu khách* thường dùng lối phú đặt bằng chữ nho. Hát cho bỏ ý câu nói hay thi hành câu nói gọi là *loạn*, hoặc dùng lối thơ, hoặc dùng lối phú.

THÀNH BINH-ĐÌNH CÙNG NHAU BA TỬ TIẾT

(Ông Võ Tánh đương ngồi bàn việc cùng hai ông Ngô Tông-Chu và Nguyễn Tấn-Huyền, có tường-tả đến trình rằng lương thực đều hết cả, ông bèn nói:)

VÕ TÍNH viết. — (Nếu như vậy) nay nhất đán sự cơ tương bách, e tam quân tính mạn nang toàn, mình ta an giấc suốt vàng, cho quân sĩ thoát vòng mũi bạc.

Hạ viết. — (Ơi quan Phó-soái, tôi nói thiệt cùng người, như tôi bây giờ) lâu tám góc đành chôn lửa đỏ, cửa chín lần 1 ngổ giải lòng đau; (tôi nghĩ rằng quân giặc nó

giết thì nó chỉ giết một mình tôi mà thôi, bởi vậy cho nên) người văn-quan lo lấy tự toàn, tôi võ-tướng đã cam chịu thác.

NGÔ TÔNG-CHU viết. — (Dạ như quan Nguyên-soái dạy làm vậy, nhưng rửa mà tôi nghĩ rằng văn võ cũng là tôi Triều đình cả mà tới nay) người đã không ái tử, tôi cũng quyết quyền sinh, do lai văn võ lưỡng đồ, đồng thì tôn thân nhất niệm 2.

VÕ-TÍNH viết. — Hảo trượng-phu chí chí khí (a)

NGÔ TÔNG-CHU viết. — Tôi xin lui.

Ngô Tông-Chu vào.

VÕ-TÍNH viết. — (Tổng-binh Nguyễn Tấn-Huyền, như ta cùng người làm cơ hoạn nạn, không có lẽ rằng hai ta cùng chết cả, một người mất thì phải một người còn, cũng bởi vì) nước còn đương nhiều nạn, tôi đâu dễ mấy người, ta đã đành hết đạo làm tôi, người cũng phải đành mình giúp chúa.

NGUYỄN TẤN-HUYỀN viết. — (Dạ dám thưa quan Nguyên-soái như người dạy làm vậy, nhưng rửa mà còn thì ta còn với nhau, mất thì ta mất với nhau; nếu mà kẻ còn người mất như thế sao đành mà) tôi hết lòng với chúa, tôi trả nghĩa cùng thầy, (như tôi bây giờ) tử sinh quyết ở phen này giúp-giáp thiếu gì người khác.

VÕ-TÍNH viết. — Hảo nam-tử chí hung khâm (a)

HỰU viết. — Hai người ta quyết kế, lầu Bát-giác sửa sang, củi khô thuốc súng sẵn sàng, ba ngày sẽ lên đàn hỏa (a)

Đều vào. — Ngô Tông-Chu ra.

NGÔ TÔNG-CHU viết. — (Như ta nay) thân quân gì lắm cát, lòng đối với giang-san, đâu không tài được mã khóa an, 3 chẳng kém kẻ thao chùy binh tiết 4, chi này đành đã quyết, (quân), độc được khả tương lai.

Quân mang thuốc độc lại.

Ngâm viết. — (Xưa nay ai cũng nói văn thần úy tử, nay ta là văn thần, nào ta có sợ chết đâu mà.) Nay thực gan già chẳng phải non, (Như ta chết làm vậy cũng là muốn trước là trả nghĩa cho vua, sau là đền ơn cho nước, bởi vậy cho nên. Cũng như vàng đá đỏ như son. (Thuốc này là thuốc độc hờ) Thuốc này xin chớ cho là độc. (Bởi ta có chết đi nữa cũng là được thơm danh về sau, thế thì uống vào chẳng là ngon ru) Danh tiết mùi thơm chắc của ngon.

Ngô Tông-Chu uống thuốc độc rồi tạ thế. — Quân ra.

Báo viết. — (Dạ dạ) quan Hiệp-trấn đã mất rồi.

Võ Tính nghe báo vội vàng chạy ra.

Võ Tính viết. — (Nào ở đâu nào. quan Hiệp-trấn đã mất thiệt rồi nọ, như măng ri). Khóc vì tình bầu bạn, mừng vì nghĩa vua tôi, khen cho xem thác như chơi, tiếc chẳng đợi ta ít nữa.

Than rằng: (Hiền huynh ôi) Ai là không thác, đạo phải cho tròn, thương thay hiền-hữu, lòng đỏ như son, vì nòi vì giống, vì nước, vì non, dầu nghìn năm nữa, bia miệng không mòn.

HỰU viết. — Cảm thương nghĩa cũ, mai táng đã an, cách hai ngày ta sẽ đăng đàn (quân), truyền chư tướng đồng lai hội diện.

Đem xác ông Ngô Tông-Chu vào rồi các hàng chư tướng đều ra.

HỰU viết. — (Chư tướng,) từ này hiền thị, khắp các quan binh (ta xin cảm ơn các ông nghe) từ khi ta trấn thủ cô-thành; nhờ tướng sĩ hết lòng trung phần, nay binh bị thực tận, mà lực kiệt thể cùng, (ta nghe lời cổ-ngiã có nói rằng:) «thành tồn dữ tồn, thành vong dữ vong ô, (nhưng rửa mà ta đâu có chết đi nữa, không có để giặc nó thấy mặt ta đâu, bởi vậy cho nên) thành này thế dữ câu vong, giặc nọ bất dụng kiến diện, (tướng-quân

Nguyễn Văn-Thịnh, nghe ta dặn), gửi Tây-tướng phong thư nhất phiến, ta mất rồi người khá giao lai; (thôi thôi) xin từ giã mọi người, (Nguyễn Tấn-Huyền) sẽ lên lầu đồng tọa.

Võ Tinh giao thư cho Nguyễn Văn-Thịnh rồi cùng Nguyễn Tấn-Huyền ngồi trên lầu. — Khi ngồi trên lầu thì Võ Tinh miệng hút thuốc lá.

Chư Tướng đồng viết. — Trông thấy lầu cao tám góc, nhìn qua củi chất tứ bề, xương đồng da sắt khôn bì, dạ ngọc gan vàng mấy kẻ.

Đồng văn viết. — Dạ ngọc gan vàng mấy kẻ, tấm lòng này, hầu dễ đan thanh, cô thân đối với cô-thành đầu nghìn năm nữa thơm danh vẫn còn.

Võ Tinh viết. — Thiên niên y thành quách, vạn cổ thử giang san, thương thay trăm họ làm than, hầu dễ một mình êm mát.

Văn viết. — Hầu dễ một mình êm mát, quyết phen này ngọc nát vàng tan, mình này đối với giang san, may ra miếu xã lại hoàn như xưa.

Chư Tướng đồng viết. — Sư sinh chân thiên cổ, oanh liệt tú nhất trường ô, (như anh em tôi bây giờ) xét mình luống những hồ hang, nhớ bạn càng thêm thương tiếc.

Đồng văn viết. — Nhớ bạn càng thêm thương tiếc, nghĩ sinh ly tử biệt mà đau, hai hàng giọt lụy tuôn châu, trông ra nước thảm non sâu biết bao.

NGUYỄN TẤN-HUYỀN viết. — Tròn hết ngay với chúa, dưới tròn nghĩa cùng thầy, thủy chung mong trả ơn đây, ly biệt càng thương nghĩa cũ.

Văn viết. — Ly biệt càng thương nghĩa cũ, lấm lòng này biết thuở nào khuây, âm dương hai ngả chia tay, tồn vong âu cũng thảo ngay một niềm.

Võ Tinh viết. — (Nguyễn Văn-Biến) truyền phóng hỏa.

Nguyễn Văn-Biến lấy lửa, song rút rề không dám đốt rồi bỏ mà chạy.

Hựu viết. — Thôi thôi xin các ông lui ra đừng khóc làm chi nữa mà) một lời xin từ giã, các tướng phải lui xa, làn thuốc ném ra, tức thời phóng hỏa.

Đoạn nói rồi, ông Võ Tinh ném tàn thuốc lá ở điều thuốc đang hút xuống, tức thì thuốc sùng bén lửa lên.

CHU TƯỚNG đồng viết. — Chân thống thiết, chân thống thiết, tối ai liên, tối ai liên, linh khi dĩ qui thiên, ai thanh hề chấn địa 7.

Than rằng : Hai đồng tro tàn, bốn bề lửa đỏ, còn biết lấy ai nương dựa, đề mà giúp nghiệp gian nan.

HOÀNG CAO-KHAI (1)

(Trạng kỳ khi xa, hồi thứ nhì, cảnh thứ năm).

TIÊU-ĐẪN

Coi việc ông Võ Tinh và ông Ngô Tông-Chu tử tiết ở đoạn tiêu-đẫn về bài văn tế hai ông, trang 168.

CHỮ THÍCH

1. Là cửa nhà vua thường xây chín bậc, chữ nhỏ là *cửu trùng khuyết*. — 2. Câu này nghĩa là : xưa nay quan văn quan võ hai đường, đều là một lòng tôn vua. — 3. *Dược mã khóa an* 躍馬跨鞍 là nhảy ngựa lên yên. Cách quan võ. — 4. *Thao chùy* là cầm dùi, theo tích ông Trương Lương, vì nhà Hán báo thù nhà Tần, mượn một người lực sĩ cầm dùi đánh vua Tần Thủy-hoàng. — *Bính tiết* là cầm cờ tiết, theo tích ông Tô Vũ nhà Hán sang sứ nước Hung-nô, phải vua nước ấy giam mà giữ cờ tiết nhà Hán đến 15 năm mới về. — 5. Thành còn cùng còn, thành mất cùng mất. — 6. Nghĩa là: thật nghìn đời mới có hai thầy trò ấy (chỉ ông Tinh và ông Huyền), cùng nhau đều chết một cách oanh liệt. — 7. Nghĩa là khi thiêng đã lên trời (ý nói chết rồi), tiếng khóc chừ động đất.

(1) *Coi tiêu truyện tác giả ở trang 53.*

KINH NGHĨA

Trong các lối văn không văn của ta có nhiều lối cũng phải theo khuôn khổ phép tắc riêng chứ không được tự-do như lối văn xuôi. Các lối ấy như kinh-ngĩa, văn sách, tứ lục, đối liên, v. v. thường dùng trong việc thi cử của ta hồi xưa.

Kinh-ngĩa là gì ? — Kinh nghĩa là thích nghĩa kinh truyện, vì thường trích một vài câu trong kinh truyện ra đầu bài, mình phải thay lời người xưa mà thích giải cho rõ ràng. Bởi vậy cũng gọi là *tinh nghĩa*.

Phép làm kinh nghĩa. — Lối kinh nghĩa thông dụng nhất là lối *bát-cổ* (nghĩa là có tám vế). Các đoạn mạch trong lối bát-cổ như sau này :

- | | |
|--------------------------|---|
| Bát-cổ : tám vế đối nhau | 1. <i>Phá đề</i> Lời mình nói đề giải qua nghĩa đầu bài. |
| | 2. <i>Thừa đề</i> Tự đoan sau trở đi phải thay lời người xưa mà nói. |
| | 3. <i>Khởi giảng</i> (preamble) nói khai mào đề giảng ý đầu bài. |
| | 4. <i>Khai giảng</i> (entrée en matière) có hai vế đối nhau mở ý đầu bài ra. Cuối đoạn này có một câu <i>hoàn-đề</i> (position du sujet) lấy lại câu đầu bài. |
| | 5. <i>Trung-cổ</i> (définition) có hai vế đối nhau, thích thực rõ nghĩa đầu bài. |
| | 6. <i>Hậu-cổ</i> (discussion) có 2 vế đối nhau, nghị-luận rộng ý đầu bài. |
| | 7. <i>Kết-cổ</i> (conclusion) có 2 vế đối nhau, tóm tắt ý đầu bài. Cuối đoạn này có một câu <i>thúc-đề</i> thắt lại đầu bài là hết. |

MẸ KHUYÊN CON LÚC VỀ NHÀ CHỒNG

ĐẦU BÀI:

Mày về nhà chồng, phải kính phải răn, chớ trái lời chồng. (Chữ kinh Lễ : vãng chi nữ gia, tất kinh tất giới, vô vi phu tử 往之女家, 必敬必戒, 無違夫子).

BÀI LÀM :

(*Câu phá*) Khuyên con giữ đạo làm dâu, bà già nghĩ đã đến lắm vậy.

(*Câu thừa*) Phù 1 con đại cái mang 2, lẽ xưa nay vốn thế. Khuyên con phải kính trọng chồng, há chẳng phải đạo làm ru !

(*Khởi giảng*) Mẹ đưa con ra cửa, ý nghĩ rằng : trong phối định ba giường 3 đạo cả, thực là muôn hóa chi theo ra ; mà hôn-nhân hai họ giao vui, há để một lời chi trách đến.

(*Câu lĩnh-mạch*) Mẹ đưa con ra, mẹ càng nghĩ lắm, con a !

(*Khai giảng về trên*) Con, con mẹ, mà dâu, dâu người vậy ! Hoặc lời ăn lời nói chi ra tuồng, tức lành đồn xa, dữ đồn xa, ai bảo rằng con chi còn nhỏ.

(*Khai giảng về dưới*) Dâu, dâu người, mà con, con mẹ vậy ! Hoặc trong cửa trong nhà chi có chuyện, tức yêu nên tốt, ghét nên xấu, rồi ra trách mẹ chi không răn.

(*Câu hoàn-đề*) Về nhà chồng phải kính phải răn, chớ trái lời chồng, con nhé !

(*Trung-cổ về trên*) Lúc ở nhà nhờ mẹ nhờ cha, về nhà chồng nhờ chồng nhờ con nhé ! *Khôn chẳng qua lẽ, khỏe chẳng qua lời*, chớ bắt chước người đời *xỏ chân lỗ mũi* 4 chi lằng-nhặng, Nhử này con, nhử này con : *đi đến nơi về đến chốn*, việc nhà việc cửa cho siêng-năng, *hỏi thì nói gọi thì thưa*, thờ mẹ thờ cha cho phải lễ. Kính lấy đấy ! Răn lấy đấy ! Liệu học ăn học nói, học gói học mở ; khi anh nó hoặc ra xô xát chi lời, cũng tươi, cũng đẹp, cũng vui cười, chớ như ai học thói nhà ma, mà hoặc con cả con kẻ 5 chi kẻ lẽ.

(*Trung-cổ về dưới*) Lúc ở nhà là mẹ là con, về nhà chồng là dâu là con nhé ! *Khôn cho người gái*, 6 đại

cho người thương, chớ bắt chước người thể mặt đo qua đầu chi khùng-khỉnh. Nghe chưa con ? Nghe chưa con ? Ăn có nơi nằm có chốn, lời ăn nết ở cho ra tuồng ; gọi thì dạ, bảo thì vâng, thờ mẹ thờ cha cho phải đạo. Kính vậy thay ! Răn vậy thay ! Chớ cậy khôn cậy khéo, cậy duyên cậy tài ; khi anh nó hoặc nổi bằng-bằng chi sắc, thì lạy thì van thì lễ phép, đừng học chi những tuồng dĩ thỏa, mà hoặc dây mơ rễ má 7 chi lời thôi.

(Hậu cô về trên). Đời có kẻ xem chồng như đứa ăn đứa ở, thậm đến điều may tờ chi khinh. Chẳng biết rằng : ngu si cũng thể chồng ta, dẫu rằng khôn khéo cũng ra chồng người. Chẳng suy chẳng nghĩ, lại ra điều cả vú lấp miệng em, 8 sao chẳng biết xấu chàng hồ ai 9 chi lý ! Mẹ khuyên con giữ đạo cương-thường, khôn hèn cũng chịu, hay dở cũng đành, chớ hoặc sinh vênh-vênh chi môi : khi anh nó giận quá sinh xằng, mẹ con ắt phải mắc bèo trôi 10 chi tiếng.

(Hậu-cô về dưới) Đời có kẻ giận chồng mà đánh con đánh cái, thậm đến điều may tao chi quá. Chẳng biết rằng : khôn ngoan cũng thể đàn-bà, tuy rằng vụng dại cũng là đàn-ông. Bạ ăn bạ nói, lại ra điều múa rìu qua mắt thợ, 11 sao chẳng biết già đôn non lẽ chi cơ ? Mẹ khuyên con giữ nết thảo hiền, vọt roi cũng chịu, yêu thương cũng nhờ, chớ hoặc lộ xăm-xăm chi mặt, khi anh nó nói dai càng thêm chuyện, cha con ắt phải mang vó cộc 12 chi cười.

(Kết-cổ) Con ơi, nhập gia tùy tục, 13 mẹ nhủ cho đạo vợ chi thường ; xuất giá tòng phu, 14 con phải giữ nhà chồng chi phép.

(Thúc đề) Thôi mẹ về !

Lê Quý-Đôn 4)

CHÚ THÍCH

1. Tiếng đưa đây như chữ « ôi » của ta. — 2. Câu tục-ngữ (trong bài này các câu in chữ nghiêng là tục-ngữ hoặc phong-đao cả) : con đại mẹ (cái là mẹ) mang tiếng. — 3. Phối định là nghĩa vợ chồng lấy nhau. Ba giường là dịch chữ tam cương, (xem câu chú thích (2) về bài thơ Vịnh bà Phan Thị-Thuần ở trang 60) ý câu này nói : đạo vợ chồng là gốc trong tam-cương. — 4. Tục-ngữ ý nói : tính khinh nhờn, thói lẳng lơ. — 5. Kề lề lời thôi. — 6. Chữ giái này nghĩa là trọng nề. — 7. Nói bậy nói nhảm. — 8. Tục-ngữ : nói y lẳng-loàn hiếp nạt. 9. — Tục-ngữ : ý nói làm xấu chồng thì mình cũng hồ có vinh dự gì. — 10. Tục-ngữ : mẹ vợ như bèo trôi sông, ý nói khinh miệt. — 11. Tục-ngữ : nói ý hợm hĩnh, kiêu-kỷ. — 12. Tục ngữ : bố vợ thì vớ cộc chèo ; ý đả bố vợ không ra gì cả. — 13. Nghĩa là vào nhà nào phải theo thói nhà ấy. — 14. Nghĩa là đi lấy chồng phải theo chồng.



(1) Xem tiểu-truyện tác-giả trang 63.

VĂN - SÁCH

Văn-sách là một bài văn vấn đáp (*questionnaire*) đầu bài hỏi thế nào thì trong bài văn mình phải trả lời lại làm vậy.

Văn-sách cũng là một lối ứng-thí của ta xưa. Đầu bài thường lấy những lời nói hoặc công việc của cổ-nhân cùng các việc đương thời ra hỏi học trò. Mỗi mục văn-sách định hỏi về việc gì, thường nêu lên một câu gọi là đề-án, rồi ở dưới nhất các lời nói của thánh-hiền và các công việc trong lịch sử có liên-lạc đến đề-mục ấy ra mà hỏi; cuối cùng hỏi một vài câu thời-sự cũng thuộc về mục ấy.

Lúc làm bài văn đáp lại thì cũng cứ theo từng câu trong đầu bài mà trả lời lại, phải biện lý, phải dẫn chứng, giải thích sao cho rõ ràng gọn.

Lắm khi đầu bài hỏi lằng-liu, câu nọ chẳng sang câu kia thì lúc làm bài hoặc theo thứ tự, hoặc đảo lên đảo xuống, liệu cách mà gỡ lằng lằng từng mối từng cớ, sao cho đáp khỏi thiếu ý mà cũng đừng thừa ý. Bởi vậy nên làm được văn-sách hay phải học rộng nhớ nhiều, lại phải có kiến-thức lịch-duyet nữa, nên trong các lối văn ứng-thí của ta xưa, chỉ có lối này là thiết-thực hữu-dụng hơn cả.

Làm văn-sách tuy được tùy ý mình sắp đặt, nhưng cũng phải theo một vài câu lệ lối đã định trong trường-gui; bắt đầu làm phải đặt mấy chữ: *Đối sĩ văn* 對士聞 (thưa, tôi nghe) hoặc *thần đối thần văn* 臣對臣聞 (thần thưa, thần nghe); hết đoạn mở bài phải đặt câu: *Tư thừa sách vấn nhi lược trần chi* 茲承策問而略陳之; nay vàng lời sách hỏi mà lược bày ra). Đầu câu đáp phải đặt 2 chữ *thiết vị* 竊謂 (trộm nghĩ rằng). Cuối bài lại viết mấy câu lệ lối này: *sĩ già, hạnh phùng thịnh thế, tòng sự văn trường, quân kiến như tư, vị tri khả phủ, nguyện chấp sự kỳ trạch nhi tiên chi, sĩ cần đối*. 士也, 幸逢盛世, 從事文場, 管見如斯, 未知可否, 願執事其擇而進之, 士謹對. (Tôi đây, may gặp đời thịnh, theo việc trường văn. kiến thức

hẹp hòi như vậy, chưa biết có phải hay không, xin các quan coi việc kén lựa mà cất nhắc cho. Tôi cần thưa).

Trong văn môn ta có mấy bài văn-sách thường lấy các câu cao dao tục ngữ ra làm đầu bài.

CÂU HỎI

Vấn: *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, bỏ công trang điểm má hồng răng đen.*

Truyện rằng: *Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ.*

Kim khảo: 1 *Dài lưng tốn vải, ăn no lại nằm, tăng kiến ư thiện vạn nữ-nhi chi nghị; bất tri hà sở thủ ư anh đồ, nhi quyển-luyện nhược thị rư 2?*

Thi vị trần chi, dĩ quan xuân-hoài tình-tự 3.

BÀI LÀM

Em nghe rằng: Sen ngó đào tơ, may gặp hội hôn-nhân chi phải lựa; chả chim com trắng, vẫn là mong giải-cấu chi tốt đôi; chọn mặt gửi vàng, dầu ý ai cũng vậy.

Nay vàng lời sách hỏi mà lược bày ra:

Trộm nghĩ rằng: Ròng bay còn đợi đám mây, bắn bình tước 4 phải đợi tay anh-hùng. Lấy chúng em chi má đỏ hồng-hồng, răng đen nhưng-nhức, chẳng những muốn cô tú đi nhỏ chi dự, vẫn là mong chồng loan vợ phụng chi chung tình. Nếu mà cú đậu cành mai, thời công trang-diềm chẳng hoài lăm ru? Vậy nên sớm gửi tơ duyên, ai là chẳng ngọc đá, vàng thau chi lựa lọc.

Nay xét phương ngôn chị em bạn gái nói chuyện rằng:

— *Chẳng tham ruộng cả ao liền, tham về cái bút cái nghiên anh đồ.*

Ý trộm nghĩ rằng : Ngọc còn đợi giá, vàng chẳng lộn thau. Cây gỗ lim chìm, quyết chẳng nở mang làm cọc giậu ; hoa đào tươi tốt, hẳn không đem bán cho lái buôn. Cam-đường với quả quít hôi, cũng cần nhắc ba đồng một, một đồng đôi chỉ giá.

Thử ngó coi : Ruộng sâu ao cả, chàng nông kia chi trọc-phủ những khoe giàu ; song Vương Khải, Thạch Sùng 5 đã từng đấu phú, rồi cũng giương mắt ếch ư của đời người thế chi thu.

Nghiên ruộng bút cây, anh đồ nọ chi đa văn 6 Không ngại khó ; kia Mãi-Thần, Mông-Chính 7 có lẽ trắng bần, rồi cũng bồng cánh hồng ư bỉ-cực thái-lai chi hội.

Nông nhĩ sĩ nhất, lẽ ấy đã rành.

Vả : Chân lấm tay bùn, chàng nông nãi vũ-phu chi cục-kịch, lấy yếm thắm chỉ đào chi tha thướt, giá thề mà mang bầu xách lọ, sao cho cam hạt ngọc để Ngâu vậy

Miệng vàng dạ gấm, anh đồ là quân-tử chi dịu dàng, lấy môi son má phấn chi nhõn-nhờ, giá thề mà sửa túi nâng khăn thì mới đáng cảnh ngó cho phụng đậu.

Vậy có thơ rằng :

*Dầu có bạc vàng trăm vạn lạng,
Chẳng bằng kinh sử một vài pho,*

Lại có thơ rằng :

*Gương trời chỉ để tay phàm tuốt,
Búa nguyệt sao cho đũa tục mài.*

Vả : Tiếng tám con gái, nét na học trò, nên em nghĩ duyên em, em nghĩ tình em, lại tưởng đến anh đồ chi sự-nghiệp. Đèn xanh một ngọn, án tuyết ân-cần, quyền vàng mấy con, cửa huỳnh 8 giống giả.

Còn trong trần luy, anh đồ là vị vũ chi giao-long, 9

may khoa thi mà kim băng đề danh, tức hôm nọ chi làn nho mà hôm nay đã Bổng-nhỡn Thám-hoa chi dài c.c, em phỏng có duyên ư lá thắm, thời trước voi anh sau vồng thiếp, cũng thỏa đời ư vồng lọng chi nghênh ngang.

Đương thừa hàn vi, anh đồ là tại sơn chi hồ báo, 10 gặp vận thái mà thanh vân đắc lộ, tức bữa tè chi tiện sĩ, mà bữa ni đã Thượng-thư, Đồ-đốc chi phong-lưu ; em phỏng như phận đẹp chỉ hồng, thì anh quan cả, thiếp hầu bà, cũng sừng kiếp ư ngựa xe chi đứng đỉnh !

Huống chi : Kinh sử lâu thông, anh đồ chi tái học, đã sẵn tay kinh tế ; tuy có dài lưng tốn vải, bấy giờ đã đai vàng áo gấm chi bánh-bao.

Tài năng rất mực, anh đồ chi duyên-phận, gặp được lúc long vân ; tuy có ần no lại nằm, bấy giờ đã cơm chứa vồng đào chi chênh chệch.

Gương trời vằng vặc, sáng soi nhà vàng gác tía chi linh lung ;

Lộc nước miên-miên, sức tích gấm cuốn vàng cân chi ban cấp.

Như thế thì : Chồng quan sang, vợ hầu đẹp, ai chẳng khen nhất thế chi thần tiên ; danh phận cả, bổng lộc nhiều, thế mới thỏa tam sinh chi hương hỏa. Khởi vô sở thủ ư anh đồ tai ?

Vậy nên : Yếm trắng nước hồ, vũ đi vũ lại, 11 chỉ mong anh nho-sĩ chi yêu đương. Miệng ong lưỡi én, uốn ngược uốn xuôi, cũng mặc giọng thế-gian chi mai-mĩa.

Em nay : Tuổi mới trăng tròn, tiết vừa hoa nở, vâng lời sách hỏi, giải hết niềm đơn. Em cần thưa.

CHÚ THÍCH

1. Nghĩa là : Nay xét. — 2. Nghĩa là : từng thấy muôn nghìn con gái chê anh học trò như vậy ; không biết chuộng anh đố vì nổi gì mà quyến luyến như thế rư ? — 3. Nghĩa là : thử bày tỏ ra để xem tình ý lòng xuân. — 4. *Bản bình-tước*. Theo tích người Đậu Nghị vẽ một con tước (chim sẻ) vào cánh bình phong và bảo rằng : « Hễ ai bắn trúng mắt con chim sẻ này thì ta gả con gái cho. Đây ý nói bóng là chọn người mà lấy. — 5. Là hai người giàu có tiếng về đời Tấn, thì nhau sự xa-xỉ. — 6. Theo chữ *da văn vi phú* (học được nhiều chữ là giàu). — 7. *Chu Mãi-Thần* người đời Hán, nhà nghèo phải vừa đi kiếm củi vừa học ; *Lã Mông*. *Chính* người Tống nhà nghèo chỉ ăn cháo, sau đỗ đến trạng-nguyên làm tể-tướng. — 8. *Cửa huỳnh* là cửa sổ có bóng đèn đóm. Theo tích Trác Giậu nhà nghèo phải nhờ ánh sáng đèn đóm để xem sách. Chỉ nơi buổi học. — 9. Là con rồng gặp mưa : ý nói người tài giỏi chưa gặp thời. — 10. Là con hổ báo còn ở núi : ý nói lúc còn hàn vi. — 11. Theo câu ca dao : *yếm trắng mà vã nước hồ, vã đi vã lại anh đồ yếu đơng*.



TỬ LỤC

Lối tử-lục tương-tự như lối phú, nhưng không có vần, thường hay đặt câu cách-cú, hoặc trên 4 dưới 6, hoặc trên 6 dưới 4 (bởi thế gọi là *tử-lục*), nhưng muốn đặt dài hơn nữa cũng được.

Văn tử-lục thường dùng làm những bài chiếu, biểu, chế, sắc. *Chiếu* là lời vua thi lệnh : *án-chiếu* là lời vua ban ra khi có khánh-hỉ, hay đề ra ân cho kẻ phạm tội hay kẻ bị hoạn-nạn ; *di-chiếu* là lời vua dặn lại lúc thăng-hạ. *Chế, sắc* là lời vua phong thưởng cho các quan hoặc bách-thần. *Biểu* là lời thần dân dâng lên vua ; *biểu hạ* là lời mừng vua khi có khánh-tiết (nguyên-đán, vạn-thọ, vân vân) ; *biểu tạ* là lời tạ ơn vua khi được phong thưởng.

Lời chiếu sắc phải làm ra giọng nghiêm-trang điển-nhã ; lời biểu làm ra giọng khiêm-tốn thủ-phụng.

BÀI CHIẾU CỦA ĐỨC MINH-MỆNH KHUYÊN RĂN
THẦN DÂN VỀ LÚC ĐẦU NĂM

Chiếu rằng, trăm nghe :

Kinh Lễ có lời « *bổ chính* » 1 về tháng giêng.

Kinh Dịch có câu « *thân mệnh* » 2 ở quẻ tốn.

Bởi thiên đạo sinh sinh không hết, đông lại sang xuân ;

Nên nhân-quân chăm chút không quên, sau lo tự trước.

Vậy câu « *Sắc thiên* » 3 nói ở trong Thuấn-diễn, 4 phải kính từng việc từng giờ ;

Nay lời « *kinh thế* » 5 bày ở trong Co-trù, 6 phải đem làm khuôn làm phép.

Kinh nghị đứng Hoàng-khảo Thế-tổ Cao-hoàng-đế 7 ta :

Thông minh bẩm tính,

Tri dũng kiêm toàn.

Đánh một trận nên nghiệp gian nan, « mao việt » 8 mở cơ-dồ dằng dặc ;

Muru trăm năm lo đường nối dõi, « thạch quân » 9 đủ phép tắc rõ ràng.

Trăm nỗi nghiệp to,

Soi theo phép cũ.

Sớm chiều lo sợ, một lòng kính cần ban đầu ;

Công việc thi hành, trăm mối tình lo cất nhắc.

Nối chí noi việc là đạo hiếu, đương ghín từng ngày để lo toan ;

Ban ơn ra lệnh về mùa xuân, vậy tỏ lời nói để răn bảo.

Nào những kẻ thân-huân thác-vọng 10, phải khuyên nhau sửa nết để cùng hưởng tôn vinh.

Nào các hàng nội ngoại trăm quan, phải gắng giữ chức mình để cùng nên mọi việc.

Nhà quân-sĩ phải luyện tập, nghề cho tinh, sức cho mạnh, lời-dinh mới tỏ được uy-thanh.

Đám nho-gia phải học hành, học cho rộng, nết cho thuần, lương-dũng 11 mới làm nên tài cán.

Bọn nông-phu chờ lỗ thời làm ruộng, đất chớ bỏ hoang, người đừng lười nhác, phải khuyên nhau mà chăm việc cấy cày ;

Kẻ thường-dân đừng trái đạo làm người, chớ đừng đua dả, nết chớ gian tà, phải bảo nhau mà noi đường lễ nghĩa.

Đề mà tỏ cái công ninh-tập 12 hai mươi năm về trước ;

Đề mà gây lấy cảnh thái-hòa cho nghìn muôn đời về sau.

Than ôi !

Thiên đạo đủ oả tứ thời, kia như trời chuyển đất xoay, cơ trần mở đóng ;

Thiên hạ hợp về một mối, sẽ thấy sấm vang gió động, hóa tốt lưu hành.

Vậy từ các công-khanh đại thần cho đến quan quân chùng thứ, đều phải khuyên gắng, để hưởng cái phúc thái-bình, bảo khắp gần xa, cho đều nghe biết.

PHAN KẾ-BÌNH dịch

(theo nguyên văn chữ nho in trong Đại-nam hội diễn)

CHỮ THÍCH

1. Thi ra chính-lệnh. — 2. Hiếu bảo rõ ràng. Diễn trong kinh Dịch: đứng vương giả bắt chước theo tượng quẻ. Tồn mà hiếu bảo rõ ràng những mệnh-lệnh cho nhân dân. — 3. Kính sợ mệnh trời. — 4. Tên một thiên sách trong kinh Thư chép những truyền phán của vua Thuấn đời xưa. — 5. Trị đời. — 6. Tên một thiên sách trong kinh Thư, chép lời ông Cơ-tử diễn bày chín trù cho vua Chu Võ-vương nghe. — 7. Tôn-hiệu đức Gia-long. — 8. Cơ mao mũi việt đều là đồ để hành binh đánh giặc. — 9. Đá, cân, nói những phép tắc vững vàng như đá, ngay thẳng như cân. — 10. Những người thân thích, người có công lao với nhà vua, nổi danh vọng lớn. — 11. Cây chính, cây cột, nghĩa bóng nói về những người có tài trí cho nước nhà nương tựa được. — 12. Công nhà vua yên định chiếu tập nhân dân.



ĐỐI - LIÊN

Thích nghĩa và phép làm đối liên. — Đối-liên, hay gọi nôm là *câu đối*, tức là những câu nho nhỏ chia làm hai vế, vế này phải đối với vế kia, vừa đối ý vừa đối chữ, cả điệu bằng trắc cũng phải đối nhau nữa.

a) *Đối ý* là đem hai ý gì sóng với nhau mà đặt làm hai vế cho cân.

b) *Đối chữ* là lấy hai chữ đồng-loại mà đặt ngang với nhau như chữ danh-từ đối với chữ danh-từ, chữ động-từ, đối với chữ động từ v.v. (xem đoạn giải thích *phép đối về lối Thơ*, trang 26).

c) Điệu bằng trắc trong đối-liên cũng theo như điệu thơ (xem trang 25) nếu làm câu đối năm chữ thì theo như thơ ngũ-ngôn, nếu làm câu đối bảy chữ thì theo như thơ thất-ngôn. Nói tóm lại hệ về trên đã bắt đầu đặt *bằng bằng* thì vế dưới phải bắt đầu đặt *trắc trắc*.

Các lối đối-liên.

a) Theo về *hình-thức* ngắn dài thì câu đối 4, 5 chữ gọi là *câu tiểu-đối*; 7 chữ gọi là *câu đối thơ*; câu đối dài mỗi vế chia làm hai đoạn, một đoạn ngắn một đoạn dài, gọi là *câu đối phú*; cũng có khi dài hơn nữa mà mỗi vế có hơn hai đoạn.

b) Theo về *ý-nghĩa* thì có câu *tức-cảnh* là trông thấy cảnh gì vịnh ngay cảnh ấy, có câu *triết lý* là lấy ý trong hình chữ hoặc nghĩa chữ mà đối nhau. Đó là hai lối riêng. Ngoài ra còn nhiều lối khác: câu đối hoặc dùng để bày tỏ cái ý-chí của mình (*câu thuật hoài*); hoặc để mừng các bậc tôn-trưởng, hay tặng bà con anh em trong những dịp vui mừng (*câu đối mừng*) hoặc để tỏ lòng thương tiếc: người chết (*câu đối viếng*); hoặc để lảng tưng công-đức tổ-tiên và các vị thần *câu đối thờ*. Nhiều khi người ta đặt những câu cầu kỳ cho khó đối, cũng có khi người ta dùng câu đối để châm-chích mỉa mai nhau.

TRÍCH LỤC MẤY CÂU ĐỐI CỜ

ÔNG CỐNG ÔNG NGHỀ

Ngôi đồ lợp nghề, lợp trên dè lợp dưới;
Đá xanh xây cống, hòn dưới nống hòn trên.

MỪNG Đám CƯỚI NHÀ GIÀU

Giàu có thiếu gì tiền, đưa một vài quan coi chẳng
tiện;

Sang không nghĩ cũng bạc, kiếm đám ba chữ đề
làm duyên.

LÀM QUAN TRÍ-SĨ VỀ NHÀ DẠY HỌC

ĐỀ CHỖ NGỒI CHƠI

Quan chẳng quan thì dân, chiếu trung đình ngắt
ngưỡng ngồi trên: nào linh nào cả, nào bàn ba; xò
lăm sao, thịt lăm sao, thủ lợn nhìn lâu trơ cả mắt;

Già chẳng già thì trẻ, đàn tiểu-tử nhấp nhô đứng trước;
này phú này thơ, này đoạn một; bằng là thế, trắc là
thế, mắt gà đeo mãi mỗi bên tai.

NGUYỄN KHUYẾN

BƯỚC PHONG-TRẦN

Chị em ơi! ba mươi sáu tuổi rồi, khắp đông tây
nam bắc bốn phương trời, đâu cũng lừng danh công-
tử xác!

Trời đất nhỏ, gặng một phen này nữa, xếp cung
kiếm cầm thư vào một gánh, làm cho nổi tiếng
trượng-phu kên.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

VỀ TRÍ SĨ

Cũng may sao! công đăng-hỏa có là bao, theo đòi

nhờ phận lại nhờ duyên, quan trọng năm bảy thứ, quan ngoài tám chín phen, nào cờ nào quạt nào mũ nào đai, nào hèo hoa gươm bạc, vông tía dù xanh, mặt tài-tình trong hội công-danh, khắp trời nam biển bắc cũng phong-lưu, mùi thể trái qua coi đã đủ.

Thôi quyết hẳn, cuộc phong-trần chi nữa tá, ngất ngưỡng chẳng tiên mà chẳng tục; hầu gái một đôi cô, hầu trai năm bảy cậu, này cờ này kiệu, này rượu này thơ, này đàn ngọt hát hay, chè chuyên chén mẫu, tay thao-lược ngoài vòng cương-tỏa, lấy gió mát trắng thanh làm tri-thức, tuổi trời ít nữa ấy là hơn.

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

ÔNG ĐẶNG TRẦN-THƯỜNG VÀ ÔNG NGÔ THỜI-NHIỆM

Khi ông Nhiệm đương làm quan với Tây-sơn, bậc đại ông Thường, sau ông Thường vào theo đức Gia-long, làm tới Thượng-thư, theo ngài ra đánh Bắc-hà, ông Nhiệm ra thú, ông bèn ra câu đối này :

Ai công-hầu, ai khanh tướng trong trần ai ai để biết ai ?

Ông Nhiệm đối lại :

Thế chiến-quốc, thế xuân-thu, gặp thời thế thế thời phải thế.

NÀNG XUÂN-HƯƠNG VỚI ÔNG CHIÊU-HỒ

Nàng Xuân-Hương mở hàng kén khách, gặp ông Chiêu-Hồ ra câu này dùng chữ trong *thập can*.

Mặc áo giáp dài cài chữ đinh, mặt kỷ canh khoe mình rằng quý.

Ông Chiêu-Hồ đối lại dùng chữ trong *bát quái* :

Làm dĩ can, tai đeo hạt khảm, tổn ly đoài khéo nói rằng khôn.

VĂN XUÔI CỎ

(Nguyên-văn chữ Hán dịch ra lời nôm)

BÀI HỊCH CÁC TƯỚNG SĨ

Ta thường nghe chuyện : Kỷ Tín 紀信¹ liều thân chịu chết thay cho vua Cao-đế ; Do Vu 由余² lấy mình đỡ ngọn dáo cho vua Chiêu-vương ; Dự Nhượng 豫讓³ nuốt than để báo thù cho chủ ; Thân Khoái 申翬⁴ chặt tay để cứu nạn cho nước ; Kinh Đức 敬德⁵ là một chức quan còn nhỏ, mà liều thân cứu vua Thái-tông được thoát vòng vây ; Kiều Khanh 焦鄉⁶ là một bề-tôi ở xa, mà kẻ tội mắng thẳng Lộc Sơn 祿山⁶ là quân nghịch tặc. Các bậc trung-thần nghĩa-sĩ ngày xưa, bỏ mình vì nước, đời nào không có ? Giả sử mấy ông ấy cũng cứ bo-bo theo lối thường tình, chết già ở số nhà, thì sao cho lưu danh sử sách đến nghìn muôn đời như thế được ?

Nay các người vốn dòng vũ-tướng, không hiểu văn nghĩa, nghe những chuyện cồ-tích ấy nửa tin nửa ngờ, ta không nói làm gì nữa ; ta hãy đem chuyện đời Tống, Nguyên mới rồi mà nói : Vương Công-Kiến 王公堅⁷ là người thế nào ? Ti-tướng của Vương Công-Kiến là Nguyễn Văn Lập 阮文立⁸ lại là người thế nào ? Mà giữ một thành Điều-ngư⁹ nhỏ mọn, chống với quân Mông-Kha¹⁰ kẻ hàng trăm vạn, khiến cho dân sự đời Tống đến nay còn đời ơn sâu. Đường Ngột-Ngay 唐兀朮¹¹ là người thế nào ? Tuy-tướng của Đường Ngột-Ngay là Xích Tuy-Tư 赤紿思 lại là người thế nào ? Mà xông vào chỗ lam chương xa xôi, đánh được quân

Nam-chiếu trong vài ba tuần, khiến cho quan trưởng đời Nguyên đến nay còn lưu tiếng tốt.

Huống chi, ta cùng các người sinh ở đời nhiều-như-ong, gặp phải buổi gian-nan này, trông thấy những nguy-sử đi lại rầm rập ngoài đường, uốn lượn củ điều mà sĩ mắng triều-đình, đem thân dê chó mà bắt nạt tể-phu, lại cậy thế *Hốt Tất-Liệt* 忽必烈 12 mà đòi ngọc lụa, ý thế *Vân-nam vương* 13 để vét bạc vàng; của kho có hạn, lòng tham không cùng, khác nào như đem thịt mà nuôi hổ đói, giữ sao cho khỏi tai vạ về sau!

Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước mắt đầm đìa, chỉ cảm tức rằng chưa được sả thịt lột da của quân giặc, dầu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng. Các người ở cùng ta coi giữ bình quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thăng thưởng, lương có ít thì ta tăng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn-nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn-hạ thì cùng nhau vui cười, những cách cư xử so với *Vương Công-Kiên*, *Đường Ngột-Ngai* ngày xưa cũng chẳng kém gì.

Nay các người trông thấy chủ nhục mà không biết lo, trông thấy quốc sỉ mà không biết thẹn, thân làm tướng phải hầu quân giặc, mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiển nguy-sử, mà không biết căm; hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu-khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến luyến về vợ con, hoặc nghĩ về lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về sắc bần mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cựa gà trống sao cho dám thủng được áo giáp; mọ cờ bạc sao cho dùng nổi được quân mưu; dầu rằng ruộng lắm

tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc; vả lại vợ blu con diu, nước này trăm sự nghĩ sao; tiền của dàu mà mua cho được dầu giặc; chó săn ấy thì địch sao nổi quân thù; chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết; tiếng hát hay không làm được cho giặc diếc tai; khi bấy giờ chẳng những là thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc của các người cũng hết, chẳng những là gia-quyển của ta bị đuổi mà vợ con của các người cũng nguy; chẳng những là ta chịu nhục bây giờ, mà trăm năm về sau, tiếng xấu hãy còn mãi mãi, mà gia-thanh của các người cũng chẳng khỏi mang tiếng nhục, đến lúc bấy giờ các người dẫu muốn vui vẻ phỏng có được hay không?

Nay ta bảo thật các người: nên cẩn thận như nơi củi lửa, nên giữ gìn như kẻ húp canh, dạy bảo quân sĩ, luyện tập cung tên, khiến cho người nào cũng có sức khỏe như *Bàng Mông* và *Hậu Nghệ* 14 thì mới có thể dẹp tan được quân giặc, mà lập nên được công-danh. Chẳng những là thái-ấp của ta được vững bền, mà các người cũng đều được hưởng bổng lộc; chẳng những là gia-quyển của ta được yên ổn, mà các người cũng đều được vui vợ con; chẳng những là tiên-nhân ta được vẻ vang, mà các người cũng được phụng thờ tể-phu, trăm năm vinh-hiền; chẳng những là một mình ta được sung sướng, mà các người cũng được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho; đến bấy giờ các người dẫu không vui vẻ, cũng tự khắc được vui vẻ.

Nay ta soạn hết các binh-pháp của các nhà danh-gia hợp lại làm một quyển, gọi là « *Binh thư yếu lược* ». Nếu các người biết chuyên tập sách này, theo lời dạy bảo, thì mới phải đạo thần-tử; nhược bằng khinh bỏ sách này, trái lời dạy bảo, thì tức là kẻ nghịch thù.

Bởi có sao ? Bởi giặc Nguyên cùng ta, là kẻ thù không đội trời ở chung, thế mà các người cứ diêm-nhiên không nghĩ đến việc báo thù, lại không biết dạy quân sĩ, khác nào như quay ngọn giáo mà đi theo kẻ thù, giơ tay không mà chịu thua quân giặc, khiến cho sau trận Bình-Lỗ 15 mà ta phải chịu tiếng xấu muôn đời, thì còn mặt mũi nào đứng trong trời đất nữa. Vậy nên ta phải làm ra bài hịch này để cho các người biết bụng ta.

TRẦN QUỐC-TUẤN

(Bản dịch nguyên-văn chữ nho của ông Trần Trọng-Kim trong quyển *Việt-nam sử-lược* I, trang 113-116).

TIỂU DẪN

Đời vua Trần Nhân-tông (1279-1293) có giặc Mông-cô sang đánh ta. Ông Trần Quốc-Tuấn thống lĩnh cả các đạo quân của ta, đánh nhau một trận đầu với quân Nguyên phải thua, lui về Vạn-kiếp. Bấy giờ ngài chiêu quân tập mã, thế lại nổi to. Nhân ngài tra cứu các sách binh-thư soạn ra bộ *Binh-thư yếu lược* cốt để cho quân-sĩ ta xem. Lúc phát sách ấy cho các tướng-sĩ, ngài bèn làm bài hịch này mà khuyên răn các người ấy. Nhờ bộ binh-thư ấy mà quân tốt luyện tập được giỏi, nhờ bài hịch này mà tướng-sĩ phấn khởi trong lòng, về việc binh Nguyên. Bài hịch này cũng có ảnh-hưởng to, thật là một đoạn văn đáng ghi trong lịch-sử nước nhà và lưu truyền đến nghìn muôn đời về sau.

CHÚ THÍCH

1. Đây tác-giả kể tên các người trung-thần nghĩa-sĩ đời xưa ở bên Tàu : *Kỷ-tin* là một người bày-tôi vua Hán Cao-tổ, lúc vua bị Hạng Vũ vây ở Vinh-dương nguy-cấp lắm. Tin giả làm vua Cao-tổ ra hàng bị giết, nhân thế vua được thoát nạn. — Bày-tôi vua Sở Chiêu-vương về đời Xuân-thu. — 3 và 4. Người đời Chiến-quốc bên Tàu. — 5. Một ông vua nhà Đường. — 6. Người đời Đường. — 7 và 8. Người đời Tống. — 9. Tên một quả (trái) núi ở tỉnh Tứ-xuyên bên Tàu, quân Tống và quân Mông-cô đánh nhau một trận to ở đấy. — 10 *Mông-Kha* (Mungke) là tướng Mông-cô và là anh Hốt Tất-Liệt đánh nhà Tống lấy

nước Tàu. — 11 Tướng Mông-cô, đánh lấy Nam-chiến (tức là Vân-nam). — 12 *Hốt Tất-Liệt*. (Koubilai) là tướng Mông-cô, sau lên làm vua nước Tàu, tức là Nguyên Thế-tổ. — 13 *Vân-nam vương* tức là con Hốt Tất-Liệt. — 14. Hai tay bắn cung giỏi có tiếng về đời Hạ. — 15. Tên thành ở tỉnh Thái-nguyên ông Lý Thường-Kiệt phá quân Tống ở đấy.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Hịch là gì ? — Mục đích bài này thế nào ? — Tác giả dùng những cách gì để khuyến-khích tướng-sĩ ? — Đọc bài này thấy xúc-động những cảm tình gì ? — Chia các đoạn mạch trong bài này : — Dẫn tích xưa để khuyến khích tướng sĩ : a/ gương tốt của các người đời xưa : b/ gương tốt của các người gần đây (Tống, Nguyên). — Nói nổi nhục-khổ bấy giờ. — Cách ngài hậu đãi tướng-sĩ. — Trách bọn tướng-sĩ không biết lo và nói nổi nguy-nan thế nào ? — Khuyến nên cần thận luyện tập để đánh tan quân giặc hưởng phần vinh-dự — Giục quân sĩ nên tập luyện theo quyển *Binh-thư yếu lược*.

Lời văn. — Nói qua về các điển-tích trong bài này : *Kỷ Tin*, *Do Vu*, *Dự Nhượng*, *Thần Khoái* v.v. — Nghĩa những chữ *lam chương*, *nhieu-nhương* — *Nguy-sứ* là nói ai ? — *Lưỡi cú điều*, *thân dê chó ý* nói gì ? — *Cửa kho có hạn lòng tham không cùng* nói rõ hai câu ấy tương-phản với nhau (antihèse). — Tác-giả tả nổi cảm-tức của mình thế nào ? — Trong đoạn (4) tác-giả đem các cái ham mê của tướng sĩ mà đối với các cái tai họa sau này ; nói rõ những cái ấy ra. — Nghĩa những chữ : *thái-ấp*, *gia-thanh*. Trong đoạn (5) có một đoạn trái hẳn lại với quãng cuối đoạn trên (4) : nói rõ sự tương-phản ấy. — Trong bài này có nhiều câu đối nhau (nói rõ ra) và nhiều chữ lặp đi lặp lại (nói rõ những chữ trùng điệp ấy làm cho hơi văn mạnh ra). — Lời văn bài này có giọng gì ? Đọc lên trong thần-tri cảm-giác thế nào ?

BÌNH NGÔ ĐẠI-CÁO

Việc nhân nghĩa cốt nhất ở yên dân, quân điều phạt 1 không gì bằng trừ bạo.

Nước Đại-Việt ta, thật là một nước văn hiến ; kể từ Triệu, Đinh, Lý, Trần, mấy đời gây dựng ra nước ;

so với Hán, Đường, Tống, Nguyên, mỗi đảng làm để một phương.

Mới rồi chỉ vì họ Hồ cơ cầu, đến nỗi lòng người ta oán. Nhà Minh nhân dịp hờ, thừa thế hại dân; lũ ác rắp mưu gian, đem lòng bán nước. Kiếm cách lừa dối thiên-hạ, kẻ nghìn muôn lối góm ghê; gấm từ gây việc binh-đao, đã hai mươi năm tai vạ. Nhân nghĩa vứt đi hết, thế-giới đến thế thì thôi! Thuế má vét cho nhiều, núi sông chẳng còn gì cả! Thần-nhân đều lấy làm giận, trời đất cũng không thể dung!

Ta đây, phát tích từ núi Lam-sơn, ẩn thân ở chỗ hoang-giã. Đau lòng nát ruột, chốc đà mười mấy năm trời; nuốt đắng năm gai², nào phải một ngày nay đó. Đương khi cờ nghĩa mới nổi, chính lúc thế giặc vẫn hăng. Lương chứa Linh-sơn³, mấy tuần đã cạn; quân tan Khôi-huyện⁴, một đũa chẳng còn. Tự tập mấy lũ lưu dân, vác cần-câu mà đánh giặc; gần bó một lòng phụ tử, rót rượu ngọt để khao quân.

Thành ra: vì đại nghĩa mà thắng được hung tàn, lấy chí nhân mà thay cho cường bạo; kẻ kia bỏ tay mà ngồi chịu chết, quân ta không đánh mà giặc phải tan. Bọn tướng giặc đã bị bắt rồi, van lạy xin thương làm phúc; bụng hiếu-sinh ta cũng mở rộng, thần vũ chẳng giết làm gì. Kìa tham-tướng Phương-Chính, kìa nội-quan Mã Kỳ⁵, cấp cho năm trăm chiếc thuyền, lúc qua sông mà hầy còn mất vĩa; nọ tổng-binh Vương Thông, nọ tham-chính Mã Anh⁶, cấp cho mấy nghìn con ngựa, khi về nước mà vẫn còn giết mình. Họ đã sợ chết tham sống mà xin cùng ta giảng hòa; ta lấy toàn quân là hơn mà muốn cùng dân yên nghỉ.

Cho hay:

Ba quân đã đến ngày đại-định, kỷ-niệm công-vô-địch về sau.
Bốn bề gây nên cuộc thái-bình, bá-cáo lời duy-lân từ đó!

NGUYỄN TRÃI (1)

(Theo bản lược-dịch của ông Trần Trọng-Kim trong sách *Việt-nam sử-lược*).

TIỂU DẪN

Bài này là sau khi vua Lê Thái-tổ đã đánh đuổi người Minh lên ngôi vua, truyền cho ông Nguyễn Trãi soạn ra để bá-cáo công mười năm binh-định cho thiên-hạ biết.

CHÚ THÍCH

1. *Điều phạt* 弔伐: thương dân đánh giặc. — 2. *Dịch chữ* thường dõm ngoa tán 嘗膽卧薪. Điền cũ: vua Câu-Tiền nước Việt, trong khi mưu báo thù nước Ngô, thường nuốt mật đắng, nằm trên đồng củi gai để không quên sự lo nghĩ. — 3. Tức là núi Chi-linh, nay thuộc phủ Chấn-định tỉnh Nghệ-an; vua Lê thường đóng quân ở đấy. — 4. Tên đồn, thuộc tỉnh Nghệ-an, là chỗ vua Lê bị quân Minh đánh một trận thua to. — 5. 6. Tên các tướng tá nhà Minh sang đánh nước ta.

CÁU HỎI

Ý tưởng. — Cáo là gì? — Bài này chủ ý nói những điều gì? — Chia bài này ra làm 4 đoạn và tóm đại-ý mỗi đoạn? — Tội ác của nhà Minh những gì? — Công khó nhọc của vua Lê thế nào? — Bụng khoan dung đại độ của ngài biểu lộ ra thế nào?

Lời văn. — Nước Nam ta đời nào tên là Đại-Việt? — Kể các tên của nước ta từ xưa đến giờ. — Nghĩa chữ văn-hiến. — Nói qua về họ Hồ. — Trời đất cũng không thể dung: ý nói gì? — Núi Lam-sơn ở đâu? — Đau lòng nát ruột, nuốt đắng năm gai ý nói gì? — Nghĩa chữ cờ nghĩa chữ toàn quân. — Văn pháp bài này thế nào? — Giọng văn có vẻ gì? — Lấy một câu mà cắt nghĩa phép đối « trong » văn ta.

CÁC BỤC CAO-SĨ NƯỚC NAM TA

Vua nước Ngụy hỏi Tử-Thuận: ai là người cao-sĩ trong thiên-hạ bây giờ? Tử-Thuận đáp có ông Lỗ

(1) Xem tiểu truyện tác-giả ở trang 92.

Trọng-Liên. Thời bấy giờ ai cũng lấy làm đích đáng. Thế nào gọi là người cao-sĩ? Đi theo về đường nhân nghĩa, giữ vững lấy nền đạo đức, lợi lộc không thể đồ dành được, uy thế không thể hà hiếp được, phạm vật trong thiên-hạ không cái gì chuyển động được lòng, như tiết-thảo ông Lỗ Trọng-Liên, 1 thật đáng là bậc cao-sĩ. Nước Nam ở về đời nhà Trần có được năm người, ông Chu An 朱安 2 đáng sờ lên xin chém kẻ nịnh-thần, trong triều ngoài đã sợ khiếp cả, rồi ông chột mũi cáo quan mà về, không chịu ở trong vòng ràng buộc, trên thời quân vương tôn kính, dưới thời công khanh khâm phục, thật là bậc cao-sĩ hạng nhất. Đặng-Tảo 鄧藻 thời cho sủng lộc làm cay đắng khó chịu, mà cam tâm ở chốn điền-viên; Trương Đỗ 張杜 ba lần can vua không nghe thời bỏ quan mà về ở ẩn; biết họ Hồ chuyên quyền mà chịu náu ở nhà không ra làm quan, như ông Bùi Mộng-Hoa 裴夢華; giả cách nghênh - ngãng để tránh và không chịu thờ kẻ thoán-ngịch, như ông Trần Đình-Tham 陳張琛 đều là bậc cao-sĩ hạng thứ. Những các ông ấy phẩm-hạnh thanh-giới cao-khiết, có cái phong thái người sĩ quân-tử như đời nhà Tây-Hán bên Tàu, không phải kẻ tầm thường sánh kịp được. Bởi vì nhà Trần dài kẻ sĩ thông-dung mà không hẹp hòi, hòa-dị mà có lễ phép, cho nên nhân-sĩ thời bấy giờ ai cũng tự thu lập, anh-hào tuấn-vĩ, vượt ra ngoài lưu-tục, làm cho quang vinh cả sử-sách, không thẹn với trời đất, há phải đời sau kịp được đâu.

Từ Lê triều trở xuống đã ít nghe có cái sĩ-phong ấy nữa. Ta thường xét sĩ-phong đời Tiền Lê, đại để có ba lần biến-đổi. Đời Lê sơ thừa sau lúc nhiều-nhương 3, các hàng nho-lưu hầy còn thừa thớt lắm, như là làm nên đến chức thị-tụng mà có cái khí-phách anh-nghị, có cái thói cảm-ngôn như ông Nguyễn Thiên-Tử, Bùi

Cầm-Hồ; ở chốn lâm tuyền 4 mà có cái tiết-thảo khiết-bach, không có lòng cầu cạnh phú quý như ông Lý Tử-Cấu, Nguyễn Thời-Trung, đó là một thời. Đến khoảng năm Hồng-đức 5 (1576-1597), rộng mở đường khoa-mục, đề kén kẻ văn-tài, học trò đua tập phù-hoa chạm vẽ ra từng câu văn-chương, đề hi-vọng lấy chức quyền yếu, cái khí tiết khảng-khái đã thấy suy đồi mất rồi. Tuy vậy, đường sủng lộc dẫu mở mà phép khuyến-hóa vẫn nghiêm, người nào điếm-tĩnh vẫn được thăng lên làm quan, kẻ nào cầu cạnh vẫn phải ruồng đuổi cách về, cho nên những người ra làm quan còn ít kẻ xôn xao bôn cạnh, mà thiên-hạ còn biết quý danh nghĩa, không đến nổi tệ cho lắm, đó lại là một thời.

Từ năm Đoan-khánh 6 (1505) trở về sau, lời thanh-nghị rất là suy đồi thối ủy-mĩ lại còn thậm tệ, người làm quan thời ít giữ được thói thanh-liêm lễ-nhượng, chốn triều-đình thời không nghe thấy lời gián-chánh trực-ngôn; gặp việc gì thời chỉ đua nịnh mong cho được cầu-miến, thấy cơn nguy thời bán nước đi để cho được thoát thân; hiện là kẻ danh nho mà cũng điếm-nhiên nhận lấy cái sủng-lộc bất-nghĩa; nào là làm ra câu thơ bài hát để tán tụng khoe-mẽ lẫn nhau, sĩ-tập bại hoại đến thế là cùng, đó lại là một thời biến, tệ-tập không thể nói xiết được. Xét trong quốc-sử hơn một trăm năm mà chỉ được vài người cao-sĩ như ông Lý Tử-Cấu mà thôi; khá thương thay, những người danh-tiết sao mà hiếm có vậy!

LÊ QUÍ-ĐÔN (1) (Kiến-văn tiểu-lục)
NGUYỄN HỮU-TIẾN DỊCH (Nam-phong số 32)

CHÚ THÍCH

1. Ông người nước Tàu, gặp lúc nhà Tần xưng đế, thủ tiết không chịu theo, nhảy xuống bể chết.— 2. Xem sự-trạng ông

(1) Xem tiểu truyện ông ở trang 63.

ở bài sau.— 3. Lúc loạn-lạc.— 4. Nơi rừng núi suối khe, chỗ ở của người ẩn-dật.— 5. Niên hiệu vua Lê Thánh-tông.— 6. Niên hiệu vua Lê Uy-mục.

BÀI VĂN BIA ĐỀN THỜ ÔNG CHU VĂN AN

Tiên-sinh họ Chu húy là An, người huyện Thanh-dàm 1 xưa. Ở về đời Trần, trải bốn đời vua. 2 Sau ẩn về ở núi Chí-linh, 3 được phong tặng là Văn-trình công và được tưng-tự 4 ở văn miếu. Đền này là chỗ thờ riêng ngài, tục truyền là nơi ngài giảng-học khi xưa. Mấy đời đều có gia-phong, đến nay thờ làm phúc-thần. Xưa có bia chép sự-tích ngài, song lâu ngày chữ đã mòn cả. Nay dân làng phụng thờ lại, đến xin tôi soạn lại. Tôi là kẻ hậu-sinh, lại là người đồng huyện, không dám vì mình còn thiên vụng mà từ chối. Vậy xin chấp tay làm bài tự này.

Ôi ! Người sĩ quân-tử hơn người là ở điều đốc đạo bền lòng, cử động theo nghĩa, không theo thói thường mà tự dối mình. Hễ bàn đến các bậc nho-sĩ nước Việt ta, chỉ có tiên-sinh là đáng trọng hơn cả. Đương lúc làm quan, không tham danh lợi, hạnh thật là cao ! Những khi ở nhà, chăm giảng kinh điển, học thật là chính ! Lại đáng kính phục nữa là đạo thầy rất mực tôn-nghiêm, học trò nhiều người thành tựu. Cái ơn tiên-sinh đào tạo nên người thật là vô cùng vậy !

Niên-hiệu Khai-thái, 5 sung chức tư-nghiệp, trông nom việc dạy thái-tử, làm mô-phạm cho bọn học trò, danh tiếng thật là vói-với ! Triều vua Thiệu phong, 6 giận kẻ quyền-thần, dâng sớ xin chém bảy đầu, làm rùng mình của bọn gian nịnh, trung nghĩa thật là chói lợi ! Nói vua không nghe, liền xin từ chức lui về làng cũ, vui vẻ nuôi non. Sau lại vời cho làm quan, không chịu làm vì đã rõ thời cơ thế-cục, không chịu đổi tiết thơm lấy công hầu.

Than ôi ! Đời thánh-hiền đã xa, không có ông làm gương thì kẻ học-giả lấy ai làm Thái-sơn 7 ? Thói liêm-sĩ đã tẻ, không có ông cao-thượng thì kẻ sĩ-phu lấy ai làm nêu cột ? Ông lúc mất đặt hiệu là Văn-Trình thật không phải là hư-danh vậy. Nghìn năm phụng thờ thật là xứng-dáng ! Tuy vậy thói hay của ông cùng với sông Thanh-dàm còn chảy dài mãi, khí thiêng của ông cùng với núi Chí-linh còn cao ngất mãi. Trăm đời về sau hương thơm không dứt, há còn phải dựng bia đá nữa ru ? Song mấy hàng chữ này khắc vào đá vững thì đạo đức, sự-nghiệp, thanh danh, khí-tiết của ông lại càng rõ rệt thêm, khiến cho người sau mắt thấy phải mộ phải theo, phải sùng phải ngưỡng, một đề khích bưng liêm-sĩ, một đề sửa thói siểm-nịnh. Thế thì dựng miếu bia này cũng có quan-hệ đến việc răn đời, cho nên chép.

Dịch bài nguyên-văn chữ nho của ông Nguyễn Công-Thái.

Ông Nguyễn Công-Thái, đỗ tiến-sĩ, làm quan giám-sát tỉnh Nghệ-an đời Lê. Bài văn bia này làm năm Vĩnh-thịnh thứ ba (1707) đời vua Lê Dụ-tông.

CHỮ THÍCH

1. Nay là huyện Thanh-tri tỉnh Hà-đông. — 2. Là những đời vua Trần Minh-Tông, Hiến-tông, Dụ-tông và Nhân-tông. — 3. Núi Chí-linh ở tỉnh Hải-đương ; sau khi ông về trí sĩ, ông làm nhà ở đây. — 4. Văn miếu nguyên thờ đức Khổng-tử ; các bậc tiên hiền cao sĩ thường được thờ kèm ở đây, gọi là tưng-tự. — 5. Niên hiệu vua Trần Minh-Tông (1324-1329). — 6. Niên hiệu vua Trần Dụ-tông (1341-1358). — Thái-sơn là một núi cao có tiếng bên Tàu ; đây nói bóng là cái mô-phạm tôn-nghiêm cho người ta ngưỡng vọng.

BẢY TÌNH NGƯỜI TA

Bảy tình là : mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét và muốn, đã là người không ai không có, nếu buông thả không biết đường ngăn giữ lại, thời hỏng mất tính

BÙI HUY-BÍCH

Cụ hiệu Tồn-Am, sinh năm 1744, đỗ hoàng-giáp, làm quan triều vua Lê Hiển-lông đến chức Hành tham-tụng. Đến khi nhà Tây-sơn diệt nhà Lê, mới thế nào cũng không ra làm quan, đi tránh một nơi ngấm vịnh và trước thuật. — Trong bài cũ tầy lời thánh hiền và chữ kinh truyện để dạy người ta cách trị thất-tinh.

BẢY TÌNH NGƯỜI-TA

Bảy tình là : mừng, giận, thương, sợ, yêu, ghét và muốn, đã là người không ai không có, nếu buông thả không biết đường ngăn giữ lại, thời hỏng mất tình hay, mà biết cách trị, thời tình phát-hiện ra, đều là tình hay cả. Cách trị nên như thế nào ? Nên như sau này.

Ngày xưa ông Tử-Lộ, 1 có người bảo cho điều lỗi, thời lấy làm mừng; nước Lỗ sai ông Nhạc Chính-tử 2 ra làm quan, ông Mạnh-tử nghe tin, mừng mà không ngủ. Như thế thời tình mừng được trị vậy.

Ông Nhan-tử 3 không nhân việc này, giận sang việc khác, ông Mạnh-tử khen vua Văn vua Vũ 4 nổi một cơn giận mà yên được thiên-hạ, ông Trương Kinh-Phu 5 nói rằng : « Sự giận tức máu không nên có, sự giận nghĩa lý không nên không. » Như thế thời tình giận được trị vậy.

Kinh Thi nói rằng : « Thương xót cha mẹ, dè ta khó nhọc. » Đức Khổng-tử nói rằng : « Thơ Quan thư 6 có tình thương xót mà không đến nỗi hại tính-mệnh ; » lại nói rằng : « Ai đến chỗ tang ma, không có tình thương xót, ta còn bởi đâu mà xét tính nết nữa ? » Ông Tăng-tử 7 nói rằng : « Khi tra hình ngục nên có lòng thương, không nên mừng là minh-sát. » Sách Sở-tử nói rằng : « Thương dân trên đời, phải

hiều sự khó-nhọc ». Như thế thời tình thương được trị vậy.

Đức Khổng-tử nói rằng : « Tuổi cha mẹ không nên không biết, một là mừng cha mẹ được thọ, hai là lo cha mẹ đã già ; » lại nói rằng : « Làm việc gì cũng nên có lòng lo sợ. » Sách Trung-dung nói rằng : « Cần thận những điều chưa trông thấy, răn sợ những việc chưa nghe thấy ». Ông Mạnh-tử nói rằng : « Đức Khổng làm sách Xuân-thu, đề răn những kẻ loạn-thần tặc-tử ; » lại nói rằng : « Ta sợ Dương Mặc, làm loạn đạo thánh, nên ta phải giữ lấy. » Như thế thời tình sợ được trị vậy.

Sách Lễ-ký nói rằng : « Con hiếu có lòng yêu cha mẹ lắm, tất có nét mặt hòa-thuận, có nét mặt hòa-thuận, tất có lòng êm ái ; » lại nói rằng : « Cha mẹ yêu ai mình cũng phải yêu ; » Ông Mạnh-tử nói rằng : « Người nhân ở với em, không dễ oán giận trong lòng, chỉ biết thân yêu mà thôi. » Luận-ngữ nói rằng : « Ai cũng nên yêu, mà thân với người nhân ; lại nói rằng : « Ông vua tiêu dùng nên hà-tiện, mà yêu nhân dân. » Như thế thời tình yêu trị vậy.

Đại-học nói rằng : « Minh ghét người ta vô-lẽ với mình, thời mình không nên lấy điều vô-lẽ sai kẻ dưới, mình ghét kẻ dưới bất-trung với mình, thời mình không nên lấy điều bất-trung thờ người trên » ; lại nói rằng : « Người dở thời ghét, nhưng người ta có nết tốt cũng phải biết cho người ta. » Như thế thời tình ghét trị vậy.

Đức Thánh nói rằng : « Minh muốn nhân, thời nhân đến. » Đại-học nói rằng : « Ông vua muốn cho đức tốt rõ rệt trong thiên hạ, tất phải trị nước trước, muốn tầy nhà, tất phải sửa mình trước. » Như thế thời tình muốn trị vậy.

Những cái nết ấy, khi phát ra ngoài mà dẫu vào đây, chẳng phải là tính hay rư ? Nếu mà trái lại, thời là buông thả mất vậy. Nói tóm lại, thời tâm hay theo tính-tình, có biết ngăn cấm tâm trước, thời mới biết tránh điều dở mà theo điều hay.

BỒI HUY-BÍCH (Lữ-trung tạp thuật)
TRẦN VĂN NGOẠN DỊCH (Nam-phong số 19)

CHỮ THÍCH

1. Học trò đức Khổng-tử. — Nhạc Chính tử là học trò giỏi ông Mạnh. — Học trò hiền đức Khổng-tử. — 4. Văn là vua Văn-vương nhà Chu đánh nước Sùng nước Mạt : Vũ là Chu Vũ-vương đánh vua Trụ để cứu dân. — 5. Một vị đại-nho đời Tống bên Tàu. — Bài thơ đầu tiên trong kinh Thi ; bài ấy đặt tên thế vì bắt đầu có câu : « Quan quan thư cưu »—7. Học trò đức Khổng.

PHẠM ĐÌNH-HỒ

Tiền-sinh tự Bình-trực 秉直 hiệu Tùng-niên 松年 ở làng Đan-loan, huyện Đường-an (nay là phủ Bình-giang) tỉnh Hải-dương sinh năm Cảnh-hung thứ 31 (1770) thọ hơn 70 tuổi.

Tiền-sinh xem rộng biết nhiều, thi mãi không đỗ. Năm Minh-mệnh thứ 2 (1821) vua nghe tiếng gọi về kinh cho làm chức hành-tầu tòa Hàn-lâm, rồi thăng đến chức Quốc-tử giám tế-tầu. Đến năm thứ 13 (1832) thời về nghỉ.

Tiền-sinh có làm nhiều sách như là : Vũ trung tùy bút lục, Kiền khôn nhất lãm, Hi kinh trắc lãi ; lại cùng với ông Nguyễn Ân soạn bộ Tang thương ngẫu lục.

HỌC-THUẬT LÚC LÊ-MẠT

Xem các sách vở đời xưa chép lại, như là vua Vũ 1 nghe được câu nói hay thời sụp xuống lạy, ông Chu công 2 coi mình lúc nào cũng như không đủ, ông Nam-tử 3 điều gì chưa biết, dù người kém mình cũng chịu

hỏi, trong bụng có cũng như không, dẫu cũng như vơi. Ôi ! ông Vũ, ông Chu, đã làm vua quan giúp cho đời bấy giờ được nhiều công việc, ông Nhan-tử dù không ra làm quan cũng truyền được đạo thánh, có công với đời sau ; mà các ông ấy tự-xử rất là nhũn nhặn như thế, có phải cố ý làm như thế, để cầu tiếng khen của đời dẫu ? Thật là có đức rất khiêm nhường, không biết mình là thánh vậy.

Đời bây giờ học hành chỉ chăm kêu gào, không lo gì đến sửa mình, tầy nhà, trị nước, bình thiên-hạ. Những bác mới học năm ba chữ quèn đã vội ngông ngáo; nghĩ mình là giỏi. Không kể tài thấp bằng cái đồng cái mớ không có thể nói được trời bể, vì khiến học có giới thật, chẳng qua để cho ấm thân nuôi nhà, và che chở cho họ hàng làng mạc mà thôi, đã ai có thể giúp vua ơn dân đời bây giờ ? Nữa là học không ra gì, đến khi dùng cái học ấy tất là hại dân, còn sợ người ta mắng trách, lại nên kiêu ngạo hay sao ?

Ta thường thấy các bác đồ gàn dở, được một vài câu văn hay nổi tiếng, đứng trước phụ huynh bè bạn giơ chân giơ tay, tự đắc khênh tướng sắp đến; chẳng may bác dẫu cũng không đỗ, nào là trách trời không công, chê quan trường lấy sát, thường thường lòng oán giận ấy phát ra câu thơ câu văn. Đến khi rằng long, cũng không biết mình là dở. Như thế có đáng thương không ?

Ta khi nhỏ bỡ-cời thất học, 4 kịp đến lúc lớn, lại học về môn cử nghiệp, 5 thường phải bọn khinh-bạc chế-diễu, nhưng nhớ câu : « Điều gì mình không muốn không nên thi với người khác, » ta vẫn chôn vào trong ruột không dám bắt chước thói dở đời nay,

thể mà nét na, nói năng cũng chưa khỏi lỗi, ai còn bảo ta cũng như bọn ấy, ta cũng xin vâng : được nhờ đá núi để mài viên ngọc, có đâu dám chẳng thờ làm xe chỉ-nam. 6

PHẠM ĐÌNH-HỒ (Vũ trung tùy bút lục)
TRẦN VĂN NGOẠN DỊCH (Nam-phong, số 19)

CHÚ THÍCH

1. Là ông vua sáng nghiệp ra nhà Hạ bên Tàu. — 2. Là một bậc đại hiền đã giúp vua Văn-vương nhà Chu. — 3. Là học trò giỏi đức Khổng-tử. — 4. Là không được học. — 5. Thi đỗ làm quan. — 6. Là xe chỉ phương Nam cho mình biết, đường mà đi.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này tác giả chỉ trích về thói gì ? — Tóm tắt đại ý các đoạn trong bài này ? — Các học giả đời xưa thế nào ? — Phẩm hạnh các học giả đời Lê-mạt thế nào ? — Học thuật có quan hệ gì đến vận hội trong nước không ? — Đem các điều nói trong bài này đối chiếu với hiện trạng trong xã hội ta bây giờ.

Lời văn. — *Coi mình lúc nào cũng như không ; có cũng như không, đây cũng như với ý nói gì ? — Đạo thánh là đạo nào ? — Chữ thánh chỉ những bậc người nào ? (tỉ dụ) — Sửa mình.... bình thiên hạ ; xuất điền ở đâu và nghĩa là gì ? — Nghĩa chữ khanh tướng ? — Điều gì mình không muốn, dịch câu chữ nhỏ gì ? — Ý nghĩa câu ấy ? — Câu cuối cùng tác giả ý muốn nói gì ?*

BÀI TỰA TRUYỆN KIỀU

Giá sử ngay khi trước, Liêu-dương 1 cách trở, duyên chàng Kim dừng dõ việc ma chay ; quan lại công bằng, án Viên-ngoại tỏ ngay tình oan uổng ; thi đậu đến nỗi son phấn mấy năm lưu lạc, đem thân cho thiên hạ mua cười ; mà chắc biên-thùy một cõi nghênh ngang, ai xui được anh-hùng cỡi giáp. Thi sao còn tỏ được là người thực-nữ mà đủ đường-hiểu nghĩa, tay đàn bà mà lại

có cơ quyền. Thế mới biết : người khôn thì hay gặp gian truân, chuyện đời khéo lắm trò quanh quẩn.

Con tạo-hóa vốn thương yêu tài sắc, nàng đã biết thế hay chưa ? Khách má hồng đừng giận nổi trắng già, ta cũng khuyên lời phải chẳng. Chỉ vì một tội : mối manh chưa có, thề thốt đã nhiều, trăng gió mắc vào, phồn hoa dính mãi. Cũng có người bảo : tại nước chảy mây trôi lỡ bước, nên đành đưa lá đón quen thân. Nào biết đâu bông hạnh nở ngoài tường 2, chưa để con ong qua tới ; cho có muốn lười dao liễu với mạng 3, lại sợ thành cháy và lây. Tấm lòng này như tuyết như gương, mối sầu nọ qua ngày qua tháng.

Ngọc kia không vết, giá liền thành khôn xiết so bì : nước đã trôi xuôi, hồn cựu-mộng vẫn còn vơ vẩn.

Bàn cho thật phải, tình cũng nên thương. Lại xem như bút mực tài hoa, đoạn-trường mười khúc 4 ; trúc tơ phong nhã, hồ cầm một chương ; câu thần vắng giọng tiêu tao, bóng ngọc tưởng chiều nào nuốt ; hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh, vậy nên khách đa tình say chuyện phong lưu, trăm năm cũ còn ghi tên tuổi hảo ; người chép sách tiếc vì tài sắc, nghìn thu sau nhặt cái phần hương thừa.

Than ôi ! một bước phong trần, mấy phen chìm nổi ; trời tình mờ mịt, bề giận mông mênh. Sợi tơ mảnh theo gió đưa đi, cánh hoa rụng chọn gì đất sạch, Ai dư nước mắt khóc người đời xưa ; thế mà giống đa tình luống những sầu chung, hạt lệ Tầm-dương 5 chan chứa. Lòng cảm cựu ai xui thương mướn, nghe câu ngọc-thu 6 nào nùng. Cho hay danh-sĩ giai-nhân, cùng một kiếp hoa nghiêm nặng nợ. Ngán nỗi non xanh đất đỏ, để riêng ai luân lạc đau lòng. Ta cũng nôi tình, thương người đồng điệu. 7 Cái kiếp không hoa lắm

cầm, con hồn xuân-mộng bàng khuâng. Đã toan đúc sẵn nhà vàng 8, chờ người quốc sắc, lại muốn mượn chùm phượng-thảo 9, hủ vĩa thuyền-quyên. Sẵn bút nghiên chia vịnh từng hồi, đem sự tích tóm làm một tựa. Bây giờ kể còn dài chưa hết, hạt ba-tiêu như thánh thót mưa thu. Hỡi ôi ! hồn còn biết hay chăng ? Bóng hoàn-bội 10 tưởng ra vào Lạc-phố 11 !

CHU MẠNH-TRINH ()
ĐOÀN-QUÍ DỊCH (Nam-phong)

CHỮ THÍCH

1. *Liêu dương* là quê Kiêm-Trọng — 2. Ý nói làm thân phận một người đàn-bà có tài sắc mà lại gặp bước lưu lạc. — 3. Đây nói về nàng Kiều phải tay Mã Giám-sinh lừa, đã toan tự vẫn, sau nghĩ đi nghĩ lại, sợ vạ lây đến cha mẹ, lại thôi. — 4. Thúy-Kiều khi đi chơi thanh-minh về, mong thấy Đạm Tiên đưa cho mười cái đầu bài thơ đoạn-trường để nàng vịnh. — 5. Tức là bến Tầm-dương nói trong bài « Ti bà hành » của ông Bạch Cư-Dị; ý nói nước mắt khóc người bạc-mệnh. — 6. *Ngọc-thụ* 玉樹 là cây ngọc, vì với người đẹp. Câu cổ : không nở trông thấy cây ngọc chôn ở trong đất. Lời viếng một người chết. — 7. Như nói người cùng một hội một thuyền, cùng một số kiếp — 8. Tích cũ : vua Hán Vũ-đế ước lấy được nàng A-Kiều nói : « Được người này thì lấy vàng làm nhà cho ở ». — 9. Là cỏ thơm. — 10. *Hoàn-bội* là ngọc đeo của đàn-bà. — 11. *Lạc-phố* là bến sông Lạc, chỗ nàng tiên ở. Theo điển trong *Sở-lữ*.



VĂN XUÔI KIM

HOÀNG CAO-KHẢI (1)

GUƠNG HIẾU-HẠNH

Những bài sau này trích ở quyển *Lâm con* 1 *hải hiếu* 2 của cụ *Thái-Xuyến* Hoàng quân-công. Trong quyển ấy cụ chọn 24 chuyện hiếu hạnh ở nước ta chép ra và bàn thêm. Chuyện là chuyện của người nước nhà, văn là văn một bậc đại-gia, thật là một quyển sách gia-huấn rất hay. Xưa nay ta chỉ thường đọc chuyện *Nhị-thập tứ-hiếu* của người Tàu, ta cũng nên biết những gương hiếu-hạnh ở nước Nam ta nữa mới phải.

ÔNG NGUYỄN ĐÌNH-TẾ

Ông Nguyễn Đình-Tế, người huyện Bạch-hạc thuộc về tỉnh Sơn-tây, cha ông là Nguyễn Đình-Cử trước lấy mẹ ông sinh ra ông cùng em là người Quý-Bình ; sau lại lấy một người thiếp, sinh ra con là người Sơn Ông Đình-Cử ghét người vợ cả mà thương người vợ thiếp. Bởi thế gia sản trong nhà, nhất thiết là giao cho người thiếp cai quản coi sóc, mà người thiếp tự cậy có thể chồng yêu, không cho người vợ cả ở chung. Anh em ông ấy đều phải theo mẹ ở riêng làm ăn, thường đi lại thăm viếng cha, kính đi như mẹ, yêu con đi cũng như em ruột mình. không còn có chê trách gì được.

Khi cha mẹ ông ấy đã mất rồi, ông ấy xin về ở chung với dì, thờ dì rất là hiếu kính. Từ đó, người dì

(1) Cõi tiểu-truyện ở trang 53.

(2) Tập này đã in trong *Đông-dương tạp chí*.

ông ấy cũng hóa ra từ mẫu, coi ông ấy cũng như con
Việc ấy chép ở *Đại-Nam liệt truyện*.



Thường tình người ta, bởi mẹ sinh ra mà giữ sự
hiếu thời là dễ, không phải mẹ sinh ra mà giữ sự
hiếu mới thực là khó.

Tục-ngữ ta đã có câu rằng : « *Mẹ ghẻ con chồng* »
ấy là bảo rằng không có tình thương yêu nhau gì cả.
Phương chi gặp những người bạc ác, thời cũng là
những sự biến cố trong nhà. Nhưng ta xem ông Mẫn
Tử-Khiên (1) tuy rằng mẹ là người bạc ác, nhưng còn
may nhờ cha có đức nhân từ, nên chỉ lấy một lời
hiếu hạnh mà làm cho trên thì cảm động lòng cha,
dưới thì thay đổi tính mẹ, đến như ông Nguyễn Đình-
Tế, cha thời yêu hầu mà bỏ vợ cả, di thì cậy thế mà
bỏ con chồng, cảnh ngộ như thế, chẳng là khó xử ru?
Thế mà ông ấy khi cha đương còn thì cam ở riêng
với mẹ, mà thần hôn chẳng bỏ lễ thường, khi cha đã
mất thì về ở chung với di, mà thảo thuận cũng như
mẹ đẻ, bởi một lòng hiếu kính ấy mà làm cho di đã
đổi được tính ghen từ trước mà cha cũng khỏi mang
tiếng về sau. Thế mới biết rằng cái sự hiếu ấy càng
khó hơn ông Mẫn Tử-Khiên vậy.

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Bài này thuộc về thể văn gì ? — Cảnh-ngộ ông
Đình-Tế thế nào ? — Khi cha mẹ ông còn sống ông cư xử với
di thế nào ? — Khi cha mẹ ông mất rồi ông ăn ở với di thế
nào ? — Thường tình người ta, con chồng đối với mẹ ghẻ thế
nào ? — Kể qua chuyện ông Mẫn Tử-Khiên bên Tàu và so sánh
chuyện ấy với chuyện ông Đình-Tế.

(1) Xem truyện ông Mẫn Tử-Khiên ở trang 154.

Lời văn. — Nghĩa chữ *từ-mẫu*. Kể những chữ đồng nghĩa và
phản nghĩa. — Nói qua về quyền *Đại-Nam liệt truyện*. — Kể
các câu tục-ngữ ca dao của ta nói về « mẹ ghẻ con chồng ». —
Nghĩa chữ *thần hôn*. ? — Kể các thành ngữ nói về đạo làm
con. — Lời văn truyện-ký thể nào là hay ? — Lời bàn trong bài
này có xác lý không ?

ÔNG NGUYỄN VĂN-DANH

Ông Nguyễn Văn-Danh người huyện Bình-sơn thuộc về
tỉnh Quảng-ngãi, thi đậu tú-tài. Thờ cha có hiếu. Nhà
ở gần núi. Có một ngày, cha ông ấy đi thăm ruộng,
phải cạp bắt được. Ông ấy sốt lòng đem người nhà
qua tìm được thấy cha ; nhân xét dấu cạp, thấy một
chân sau nhỏ, lấy dây đo để làm dấu. Đã mà đem
thấy cha về chôn, bèn làm bầy đào hầm, ngày đêm
chỉ lo về việc bắt cạp, đến nỗi quên ngủ quên ăn. Bắt
được cạp cũng nhiều, nhưng chưa được con nào giống
vết chân ấy, về sau bắt được một con, chân sau hơi
thọt, giống như là cái dấu ông ấy đã đo trước. Tức
thì mổ ruột con cạp đem tế mã cha, lễ xong nhai ăn
cho hết, bởi thế mà sinh ra chứng đau bụng, có ai
đến thăm thời ông ấy thét nhầy lên như là trạng con
cạp, một lúc rồi mới tỉnh ra. Việc ấy chép ở *Đại-Nam
liệt-truyện*.



Sách có nói rằng : « *Thù cha chẳng chung đội trời.* »
Thế thì làm con mà không lo báo thù cho cha, không
phải là đạo người vậy.

Nhưng lấy người mà thù với người, còn có thể mà
gặp, lấy người mà thù với thú dữ, ầu khó dễ mà tìm.
Thế mà ông Nguyễn Văn Danh, ngày đêm chỉ lo bắt
cạp, cho đến bắt được thì mới thôi, khi đã bắt được

thì nhai ăn cho hết, dầu thân này có hóa ra làm loài khác, nhưng lòng này vẫn giữ lấy máu cha.

Than ôi ! cái sự báo thù ấy bởi sự đền ơn, không như thế thì không hết đạo làm con vậy.

ÔNG NGUYỄN VĂN TRINH

Ông Nguyễn Văn Trinh là người huyện Quỳnh-lưu thuộc về tỉnh Nghệ-an, thờ mẹ rất hiếu. Mẹ phải chứng đau bụng, uống thuốc lâu năm không lành. Thấy thuốc bảo rằng : « Phải kiếm một cái dạ dày của con nhím thì mới lành được. » Nhà ông ấy ở gần núi mà núi ấy thường có thú dữ, ông ấy không lấy làm sợ, ngày nào cũng vào núi bắt nhím, mà bắt không được.

Có một đêm nằm chiêm-bao thấy có một người bảo rằng : « Ngày mai mày ra phía đông cái miếu của làng thì sẽ bắt được. » Đã mà ông ấy theo như lời nói ấy, quả là bắt được con nhím, đem về lấy cái dạ dày nó mà chữa cho mẹ, từ đó bệnh mẹ mới lành. Niên-hiệu Minh-mệnh năm thứ ba, cha ông ấy phải giặc bắt, đòi chuộc 150 lạng bạc, ông ấy bán hết gia-sản, chỉ được 90 lạng, đưa chuộc cho cha ; giặc nó giận rằng : bạc không được đủ số, toan đem giết đi. Ông ấy khóc xin chịu thay mà chết. Giặc thấy ông ấy là người hiếu, tha cả cha con về. Từ đó ông ấy đem cha ra ở phủ Diễn-châu, buôn bán mà nuôi, đến khi cha ông ấy mất mới đem về chôn ở làng. Việc này chép ở Đại-Nam liệt-truyện.



Lấy con mà thờ cha mẹ khi tật bệnh thì phải nên hết sức dùng thầy là khó mà không làm. Bởi khó cũng có thể mà dễ ; khi hoạn nạn thì phải nên liều

minh không nên lấy làm nguy mà không cứu, bởi nguy cũng có thể mà an.

Như ông Nguyễn Văn Trinh hết công tìm thuốc mà chữa cho mẹ, liều mình chịu thác mà cứu cho cha, cũng là cầu hết bốn phận làm con mà thôi. Thế mà bởi lòng hiếu mà sinh ra chiêm-bao cũng có sự thực, lấy lòng hiếu mà hoá loài giặc cướp, dầu giặc cướp cũng có lòng lành.

Người đời xưa có nói rằng : « Sự hiếu ấy hay cảm động cho lòng người ».

Than ôi ! Vẫn thực như thế !

NGUYỄN BÁ-HỌC 1857 — 1921)

Tiền-sinh người làng Nhân-mục tỉnh Hà-dông, vốn nhà nghiệp nho từng đi thi hai khoa không đỗ, sau nhân lúc chánh-phủ Bảo-hộ cương bách học trở phải học chữ Pháp và chữ quốc-ngữ, tiền-sinh đi học, ra thi trúng-tuyển, bổ giáo-học tỉnh Sơn-tây. Sau đổi về trường Nam-dịnh ở đấy đến hơn 20 năm. Tiền-sinh tính điềm đạm trầm-mặc, ham suy-xét nghĩ ngợi thật là một nhà giáo dục rất mực mô phạm, một tay tiền-sinh đào tạo ra không biết bao nhiêu là học trò. Tiền-sinh tinh-thâm Hán-học mà Pháp-văn tự khảo-cứu lấy cũng rất là uyên-bác. Lúc về hưu-tri, tiền-sinh, lại chăm việc trước-thuật : sở trường nhất về lối văn đoán-thiên tiên-thuyết, khéo đem tình-trạng, trong xã-hội phong-thói của người đời mà mô tả ra thành câu chuyện hay. Mà bất luận bài văn nào của tiền-sinh cũng có ngụ ý khuyên người răn đời cả, dù lời văn bình-dạm ít về hoa-mỹ nhưng ý-tư thâm trầm, giọng điệu cổ-kính, khiến người đọc lên phải cảm động kích-thích, thật là lối văn rất bồi-ích cho đời vậy.

TỰ TRỌNG

Người có ý-khi tài - lực hơn người, không nương tựa ai, không luồn lụy ai, tự mình mình đi, tự mình mình lại, tự mình quý mình, ai yêu cũng mừng, ai ghét không giận, gọi là người *tự-trọng* 自重. Còn tài chẳng hơn ai, đức chẳng hơn ai, con mắt sáng bằng hạt đậu, trí khôn nông như dùi đèn, cũng bắc bực làm cao, khinh thể ngạo vật, không gọi là tự trọng.

Những kẻ thiếu niên, sinh đời tranh cạnh, không có chí tiến-tu, không có lòng gây gỗ, hay nói chuyện yếm-thể, hay có tính khinh người, thì gọi là *tự khí* 自素. Kẻ không kính trọng phép luật, hay chống cự người trên, gọi là *loạn-đảng* 亂黨. Kẻ không an-thường thủ - phận, hay phản đối nhà nước, gọi là *ngịch-đảng* 逆黨. Kẻ hay tự đắc, hay khoe mình, gọi là người *kiêu-căng* 驕矜. Kẻ hay ích-kỷ, gọi là *tự-tư* 自私. Kẻ không hợp quần, gọi là *cô-độc* 孤獨. Những kẻ ấy dù có tài tốt thế nào, chẳng có tội với phép luật, cũng có tội với đạo đức, không gọi là tự-trọng.

Ta phải biết rằng người tự-trọng vốn hòa-hợp với mọi người, vốn kính trọng người tiền bối, vốn giữ phép luật, vốn trọng cương-thường; có tài-năng, có kiến-thức, việc đã làm, không sợ khó, trí đã định không hồ-nghi, thấy giàu sang không náo nức, phải nghèo hèn không phàn-nàn. Có câu rằng :

« Lòng ta ta đã chắc rồi, để ai giục đừng giục ngồi mà nao ».

CÂU HỎI

Ý tưởng. — Thích nghĩa hai chữ tự-trọng. Chữ *tự-cao* *tự-đại* có đồng nghĩa với chữ tự-trọng không ? — Phân biệt tính ấy với những tính xưa nay người ta thường nhận làm là tự-trọng. Thế nào là tự-trọng thật ?

Lời văn. — Cắt nghĩa những chữ : *Sáng bằng hạt đậu, nông như dùi đèn. Khinh thể ngạo vật* nghĩa là gì ? — Thích nghĩa những chữ *loạn đảng, nghịch đảng* ? Khác nhau thế nào ? — Câu ca cuối bài này ý nói gì ? — Thích nghĩa thế nào là *lợn* ? — Cách thích nghĩa trong bài này thế nào ?

HI VỌNG

Làm người ai cũng có hi-vọng, như kẻ làm ruộng mong cho đến ngày gặt lúa, kẻ đi đường mong cho đến chỗ nghỉ chân. Công việc càng lớn thì hi-vọng càng cao, hi-vọng càng cao thì sự-nghiệp càng lớn, cho nên người ta có hi-vọng thì tự nhiên quên hết mọi sự hiềm nghèo, mọi sự khó nhọc.

Người ta đang lúc thiếu niên, lòng xuân 1 phời phời như trăng mới lên, như hoa mới nở, sự đời chưa hề từng trải, tư-tưởng những sự cao xa. Đến lúc tuổi càng cao, kinh-lịch càng lắm, bấy giờ mới biết sự đời là khó, tài mình là hèn, chân đã mỏi, đường còn xa, lòng hi-vọng cũng mỗi ngày một nhạt. Những người chí bạc tài hèn, bỏ việc nửa đường, hồ hết là vì những tình cảnh ấy. Vì thế cho nên hi-vọng của mỗi người cũng không nên quá lượng. Cái hi-vọng mình đã lớn thì sự dụng sức mình cũng phải nhiều : không chịu nhãng một ngày, không chịu lui một bước, như thế mới trông mong có ngày đắc chí được.

Cảnh khốn nạn trong đời người không gì bằng thất-vọng. Như kẻ đi đường, bóng chiều đã xế, dặm đường còn xa, chân trời góc bể, biết đâu là nhà, có khi phải ngồi xuống bên đường mà khóc cái mệnh vận mình, rồi sinh lòng vô cùng oán-hối.

Thất vọng là bởi mình không có chí mà cũng bởi cái hi-vọng quá cao không xứng với cái lực-lượng mình, như thuyền nhỏ chở đầy, người yếu gánh nặng.

Việc hi-vọng của người ta thành bại là bởi sức người mà cũng nhờ thời-vận 2. Xưa nay những kẻ làm nên vương tướng, chưa hẳn là những bậc thánh thần, còn bao nhiêu kẻ trầm-luân 3 chưa hẳn là những người tội ác. Chẳng qua là hữu tài vô vận, hữu vận vô tài.

Việc thành bại quá nửa về quyền mệnh-vận, song làm trai lập chí có lẽ nào muôn việc cứ nhờ trời. Chí đã định phải làm hết sức mình, còn nên hay thua không kể đến, chẳng oán trời cũng chẳng trách trời, gọi là thuận mệnh.

CHỮ THÍCH

1. Là tấm lòng của người trai trẻ ví như mùa xuân. — 2. Tức là may rủi. — 3. Là chìm đắm, nói những người gặp bước gian-nan khổ sở.

CÂU HỎI

Bài này về thể văn gì? — Chia ra làm mấy đoạn? — Tóm đại-ý mỗi đoạn. Các đoạn mạch trong bài này có xứng đối không? — Hi-vọng đối với người ta quan hệ thế nào? — Tại sao hi-vọng không nên quá cao? — Bởi đâu thường sinh ra nỗi thất vọng? — Vận-mệnh là gì? — Việc thành bại có ở vận mệnh không? — Giải nghĩa câu: *anh hùng tạo thời thế, thời thế tạo anh hùng*? Ta có nên tạ sự có vận-mệnh mà không lập chí gắng công không? — Câu cách ngôn của Tày « *Aide-toi, le ciel t'aidera* » (Ta hãy tự giúp, trời sẽ giúp ta) ý nói gì?

MAO-HIỀM

Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi mà khó vì lòng người ngại núi e sông. Xưa nay những đấng anh-hùng làm nên những việc gian-nan không ai làm nổi, cũng là nhờ cái gan mao-hiềm, ở đời không biết cái khó là cái gì. Sách có nói rằng: không vào hang hùm, sao bắt được cọp.

Các nước Âu-châu ngày nay đã nên giàu mạnh, cũng là nhờ có những tay mao-hiềm: kẻ đóng tàu vào Bắc-cực, người vượt bể sang Mỹ-châu, đấu sức với ba-đào 1, thì gan với sương tuyết; để sưu-câu những đất mới, những báu lạ, từng trải bao nhiêu là gian-hiềm mới có cái cảnh tượng ngày nay.

Còn những kẻ cứ du dú như gián ngày 2, làm việc gì cũng chờ trời đợi số; chỉ mong cho được một đời an-nhàn vô-sự, sống lâu giàu bền, còn việc nước việc đời không quan hệ gì đến mình cả. Như thế gọi là sống thừa, còn mong có ngày vùng vẫy trong trường cạnh-tranh này thế nào được nữa. Hãy trông những bọn thiếu-niên con nhà kiêu-đường 3, cả đời không dám đi đâu xa nhà, không dám làm quen với một người khách lạ; đi thuyền thì sợ sóng, trèo cao thì run chân, cứ áo buông chùng quần đóng gót, tưởng thế là nho-nhã, tưởng thế là tư-vấn; mà thực không có lực-lưỡng, không có khí-phách; hễ ra khỏi tay bảo-hộ của cha mẹ hay kẻ có thế-lực nào thì không có thể mà tự-lập được.

Vậy học trò ngày nay phải tập xông-pha, phải biết nhẫn-nhục; mưa nắng cũng không lấy làm nhọc-nhẫn, đói rét cũng không lấy làm khổ-sở. Phải biết rằng: hay ăn miếng ngon, hay mặc cửa tốt, hễ ra khỏi nhà thì nhảy lên cái xe, hễ ngồi quá giờ thì đã kêu chóng mặt; ấy là những cách làm cho mình yếu đuối nhút-nhát, mất hẳn cái tinh thần mao-hiềm của mình đi.

CHỮ THÍCH

1. Sóng lớn. — 2. Giống gián ban ngày rất nhát. — 3. Con nhà giàu sang, được cha mẹ chiều chuộng.

CÂU HỎI

Bài này về thể văn gì? — Đại ý khuyên ta điều gì? — Tóm tắt đại ý các đoạn mạch trong bài này? — Tính mao hiềm là gì? —